

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ

Số: 2056/TB-BVQTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tân Phú, ngày 27 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện quận Tân Phú có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm vật tư y tế - hóa chất xét nghiệm năm 2025” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quận Tân Phú.

Địa chỉ: 609-611 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Tp.HCM.

2. Thông tin liên hệ:

- DS. Hồ Thị Cúc Mai.

- Số điện thoại: 028.5408.8924. Email: vtttbyt1.bvq@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư Thiết bị y tế, Bệnh viện quận Tân Phú, địa chỉ: 609 – 611 Âu Cơ, P.Phú Trung, Q.Tân Phú, TP.HCM.

- Đồng thời gửi file qua email vtttbyt1.bvq@gmail.com.

- Mẫu yêu cầu báo giá: (đính kèm).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến trước 16h ngày 06 tháng 9 năm 2024.

Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục: (đính kèm).

2. Thời gian giao hàng dự kiến: Theo quy định tại hợp đồng.

3. Địa điểm giao hàng: Tại kho Phòng Vật tư Thiết bị y tế, Bệnh viện quận Tân Phú, địa chỉ: 609 – 611 Âu Cơ, P.Phú Trung, Q.Tân Phú, TP.HCM.

4. Dự kiến về phương thức thanh toán hợp đồng:

Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đầy

đu các chứng từ theo đúng quy định.

Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ theo thông tin tại mục I.2 của thông báo mời chào giá này.

Rất mong quý công ty quan tâm tham dự

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ QLCL (Đăng Wed BV);
- Phòng VTTBYT
(Đăng muasamcong.mpi.gov.vn)
- Lưu VT, Phòng VTTBYT.

GIÁM ĐỐC *W*



Nguyễn Thanh Trường



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mail:

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện quận Tân Phú

Trên cơ sở thông báo mời chào của Bệnh viện quận Tân Phú, chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế hóa chất xét nghiệm và dịch vụ liên quan

STT	Tên hàng hóa mời chào giá	Tên hàng hóa chào giá	Mã hiệu	Số, ngày cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận lưu hành hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	Thông số kỹ thuật/đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng nước/chủ sở hữu	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Giá chào	Ghi chú
1	Vật tư A												
n													

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, các tài liệu liên quan của thiết bị y tế và các tài liệu theo Mục 5 của Yêu cầu báo giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đăng ký quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Thời gian bảo hành:..... (ghi rõ thời gian bảo hành sau khi nghiệm thu).
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

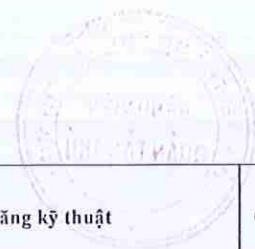
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

1900



DANH MỤC MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT NĂM 2025
(Đính kèm Thông báo mời chào giá số 2056/TB-BVQTP ngày 27 tháng 8 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
Nhóm vật tư y tế:					
1	Bảng mắt trẻ sơ sinh	Cái	43		
2	Bộ lấy mẫu đàm	Cái	63		
3	Clip 300 titan	Cái	50		
4	Cồn tuyệt đối	Lít	10		
5	Dầu soi kính	Chai	1		
6	Giấy điện tím 12 căn	Cuộn	4		
7	Giấy in nhiệt (Máy Ion đồ)	Cuộn	56	Tương thích với máy tại bệnh viện	
8	Giấy in nhiệt (máy Uri Tex 300)	Cuộn	263	Tương thích với máy tại bệnh viện	
9	Giấy in 2 lớp dùng cho máy STERRAD 100S	Cuộn	13	Giấy in dùng cho máy STERRAD,	
10	Kim nha	Cái	15,000		
11	Giấy thử PH	Xấp	11		
12	Hematocrit	Lọ	20		
13	Lancets	Hộp	56		
14	Lưỡi đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath Số 3	Cái	10	Tương thích với máy tại bệnh viện	
15	Lưỡi đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath số 4	Cái	61	Tương thích với máy tại bệnh viện	
16	Ly nha	Cái	60,000		
17	Nẹp gỗ	Bộ	90		
18	Nước cất 2 lần	Lít	1,100		
19	Ống nghiệm thủy tinh 12*75	Ống	10,000		
20	Que lấy bệnh phẩm (Que gòn gỗ)	Bịch	100		
21	Vòng tránh thai chữ T	Cái	1,000	Vòng tránh thai +Teu	
22	Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi cỡ tiêu chuẩn.	Cái	3	Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. Trục dài 16cm. Tiêu chuẩn ISO, FDA.	



Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
23	Dụng cụ khâu nối tự động đường kính 28mm, chiều cao ghim 3.5mm	Cái	4	Công nghệ DST, đường kính 28mm, chiều cao ghim 3.5mm	
24	Dụng cụ khâu nối tự động đường kính 31mm, chiều cao ghim 4.8mm	Cái	4	Công nghệ DST, đường kính 31mm, chiều cao ghim 4.8mm	
25	Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi	Cái	30	Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi Endo GIA công nghệ Tri-Staple, dài 60mm, màu tím	
26	Bộ gate (từ 1 đến 4)	Vĩ	108		
27	Arsenic	Hũ	8		
28	Sáp xanh	Cây	3		
29	Cắm máu Spongel	Bịch	218		
30	Cây lên ống tủy	Cây	11		
31	Chêm gỗ	Cái	200		
32	Chỉ co nướu	Hộp	10		
33	Chỉ nha khoa	Hộp	13		
34	Chốt	Bịch	15		
35	Cọ bôi keo	Hộp	50		
36	Cone chính các số	Hộp	1,600		
37	Cone giấy số 25, 30, 45, 55	Hộp	1,200		
38	Cone Phụ B	Hộp	350		
39	Đai cellulose	Ống	5		
40	Đai đánh bóng sứ	Đai	6		
41	Đai kim loại	Gói	15		
42	Dầu máy (đầu tra tay khoan)	Chai	5		
43	Giấy nhám	Tờ	5		
44	Indurent gel (chất xúc tác)	Ống	5		
45	Lá sáp	Hộp	10		
46	Lentulo xanh, đỏ	Vĩ	68		
47	Mũi Khoan cắt xương	Mũi	40		
48	Mũi khoan kim cương các số	Mũi	950		
49	Mũi khoan tiêu phẫu (dùng tay khoan chậm) 45 mm, size 1,6 mm	Mũi	360		
50	Mũi mài nhựa	Cái	2		
51	Mũi/ đĩa đánh bóng composite	Mũi	40		
52	Thạch cao Planet	Bịch	15		
53	Reamers các số	Vĩ	650		
54	Tẩy trắng răng	Ống	20		
55	Thạch cao trắng	Gói	10		
56	Thông tủy	Hũ	5		
57	Trâm gai lấy tủy Xanh, vàng, trắng	Vĩ	650		
58	Trâm lấy tủy Hfile các số	Vĩ	650		
59	Vaseline	Hộp	50		
60	Eryclone anti Human Globulin (AHG)	Lọ	25		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
61	CBC-3K Tri Pack (Hematology Control L,N,H) (Máu chuẩn)	Hộp	8		
62	Chủng Ecoli	Lọ	3		
63	Pseudomonas aeruginosa	Lọ	3		
64	Staphylococcus	Lọ	3		
65	Streptococcus pneumoniae	Lọ	3		
66	Matrix Diluent - 2 Liss Diluent	Chai	3		
67	Thuốc nhuộm xanh Cresyl bão hòa (Xét nghiệm Hồng cầu lưới)	Chai	1		
68	Natri clorid 0.9% 1000ml	Chai	3,000		
69	Cồn 70 độ	Lít	7,000	Thành phần cấu tạo: từ ri đường (mật ri) Đặc điểm: Có mùi alcohol đặc trưng. Nồng độ cồn ổn định trong thời gian dài. Chỉ tiêu chất lượng: Etanol 70% thể tích Tiêu chuẩn: ISO 22000 về quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm quốc tế, ISO 13485 yêu cầu hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm y tế, Tiêu chuẩn cơ sở, có Giấy phép lưu hành tự do tại Việt Nam, <i>Không phân loại, Không phân nhóm, Cồn thực phẩm</i>	
70	Cồn 90 độ	Lít	10	Thành phần cấu tạo: từ ri đường (mật ri) Đặc điểm: Có mùi alcohol đặc trưng. Nồng độ cồn ổn định trong thời gian dài. Chỉ tiêu chất lượng: Etanol 90% thể tích Tiêu chuẩn: ISO 22000 về quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm quốc tế, ISO 13485 yêu cầu hệ thống quản lý chất lượng cho sản phẩm y tế, Tiêu chuẩn cơ sở, có Giấy phép lưu hành tự do tại Việt Nam, <i>Không phân loại, Không phân nhóm, Cồn thực phẩm</i>	
71	Băng y tế vô trùng trong suốt có gel Chlorhexidin Tergaderm 10x15.5cm	Miếng	100		
72	Điện cực tim	Cái	22,000		
73	Miếng dán mi	Miếng	2,000		
74	Gel bôi trơn K-Y 82g	Tuýp	1,200	Optilube một loại gel bôi trơn vô trùng, trong suốt, tan trong nước, có độ pH từ 5,0 – 7,0. Nước tinh khiết • Polyethylene Glycol (PEG) • Glycerine • Carbomer • Natri hydroxide • Este axit 4-hydroxybenzoic	
75	Dao phẫu thuật mắt 15 độ	Cái	200		
76	Dao phẫu thuật mắt 2.8mm	Cái	200		
77	Dịch nhầy phẫu thuật 2% 2ml	Hộp/ ống	800	Dịch nhầy sử dụng cho phẫu thuật phaco. Thành phần Hydroxypropyl Methyl Cellulose (HPMC). Thể tích: ống syringe 2,0 ml; nồng độ 2% . Độ pH 6,8-7,4; độ nhớt từ 4500 đến 5500 cps; độ thẩm thấu 250 - 350 mOsm/Kg. Trọng lượng phân tử hơn 80,000 daltons. Dịch nhầy được chứa trong xylanh bằng thủy tinh. Sản phẩm được khử trùng bằng khí EO.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
78	Dung dịch hồ PT trợ nhãn khoa BSS	Bịch	450	Là dung dịch muối sinh lý vô trùng, mỗi mL dung dịch có chứa natri chloride (NaCl) 0,64%, kali chloride (KCl) 0,075%, canxi chloride dihydrate (CaCl ₂ .2H ₂ O) 0,048%, magie chloride hexahydrate (MgCl ₂ .6H ₂ O) 0,03%, natri acetate trihydrate (C ₂ H ₃ NaO ₂ .3H ₂ O) 0,39%, natri citrate dihydrate (C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ .2H ₂ O) 0,17%, natri hydroxide và/hoặc acid hydrochloric (điều chỉnh pH), và nước pha tiêm. Về cơ bản, dung dịch tưới vô trùng BSS không phải là dung dịch đậm. Khả năng đệm acid = 0.0014 M/L/pH. Khả năng đệm base = 0.00019 M/L/pH	
79	Vitreotomy	Hộp	25		
80	Vòng cân bao	Cái	60	Đảm bảo điều kiện ổn định trong suốt quá trình phẫu thuật Ngăn chặn chứng xơ hóa trong túi bao Đường kính tổng: 12.0 Đường kính đóng: 10.0mm Đường kính tổng: 13.0 đường kính đóng: 11.0mm	
81	Băng gạc sinh học Hydrogel chống loét 10*10cm	Miếng	150	Băng gạc cân bằng ẩm vô trùng có 4 lớp: lớp polyurethane, lớp foam, lớp hydrogel khô và lớp keo dính vào vùng da xung quanh nhưng không dính vào vết thương. Kích thước 10x10 cm. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng EN ISO 13485:2016, EC.	
82	Băng gạc sinh học Hydrogel chống loét 15*15cm	Miếng	850	Băng gạc cân bằng ẩm vô trùng, có 4 lớp: lớp polyurethane, lớp foam, lớp hydrogel khô và lớp keo dính vào vùng da xung quanh nhưng không dính vào vết thương. Kích thước 15x15 cm. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng EN ISO 13485:2016, EC.	
83	Keo sinh học chống dính 3ml	Ống	150		
84	Keo sinh học chống dính 5ml	Ống	40		
85	Dung dịch sát khuẩn phổ rộng Octenidine 0,1%	Chai/ Hộp	400		
86	Dung dịch rửa vết thương làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm	Chai	100	Dung dịch sát khuẩn rửa vết thương, trong suốt có chứa polyhexanide 0.1% và betaine 0.1%. Làm sạch vết thương, loại bỏ và ngăn ngừa hình thành màng biofilm. Đã được kiểm tra và đánh giá là không gây kích ứng và dung nạp tốt trên da, không đau, không gây ức chế mô hạt hoặc biểu mô hóa. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng EN ISO 13485:2016, EC.	
87	Dung dịch rửa vết thương	Chai	40		
88	Dây hút đàm nhớt các số	Cái	2,500	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhân bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485	
89	Kim cánh bướm	Cái	3,000	Độ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn CE	
90	Kim tiêm (kim rời) các số	Cái	200,000	Kim các số G18, G20, G23, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Đạt tiêu chuẩn CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
91	Ông hút điều kinh các số	Cái	2,500	Các số: 4, 5, 6. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Sản xuất bằng nhựa PVC. Ông nhựa trong, mềm dẻo. Đầu hút trơn láng không bavia. HSD > 48 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 (TUV)	
92	Ông thông dạ dày có nắp các số	Cái	500	Ông thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485	
93	Túi cho ăn có trọng lực	Cái	60	Dùng để chứa thức ăn, cho ăn bệnh nhân không tự ăn uống được. Làm bằng nhựa PVC nguyên sinh. Thể tích 1200 ml, có chia vạch rõ ràng. Tiệt trùng bằng khí EO	
94	Bộ điều kinh DK-01 tiệt trùng	Bộ	200	Piston làm từ nhựa ABS màu trắng ngà. Xylanh 60cc làm từ nhựa PP màu trắng trong, tạo ra áp lực 609.6 đến 660.4mm/Hg. Thân khóa được làm từ nhựa HDPE màu trắng đục. Ông hút làm từ nhựa LDPE màu trắng. Chai đựng dầu bôi trơn (2cc dầu parafin y tế) làm từ nhựa PE màu trắng. Tiệt trùng bằng khí E.O	
95	Gel siêu âm	Can	200	- Sản xuất từ: Nước, Propylene glycol, Hydroxyl ethyl cellulose, glycerin, sodium benzoate ... - Gel siêu âm giúp tạo môi trường thu nhận tín hiệu siêu âm, được dùng trong siêu âm, chẩn đoán hình ảnh y khoa. Gel không có tính chất ăn mòn, không gây hồng đau đỏ và không gây dị ứng da. Chỉ sử dụng bên ngoài. - Màu sắc: Không màu hoặc màu xanh. - Độ pH: 6,5 ± 0,75 - Tan hoàn toàn trong nước, không gây mất cảm, không gây rát da, dễ rửa bằng nước sạch. - Không mùi, không chứa chất ăn mòn, không chứa muối. - Không có formaldehyde.	
96	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	200	Kích thước 63mm x 30m x 16mm. Sọc caro đỏ - Mặt in bên trong (R4)	
97	Giấy điện tim 6 cần 145x150-400P	Xấp	60	Kích thước 145mmx150mmx100 tờ	
98	Giấy điện tim 6 cần nhỏ 110mm x 140mm x 143 sheets	Xấp	600	Kích thước 110mm x 140mm x 143sh Giấy trắng không sọc	
99	Giấy ghi điện tâm đồ Nihon Kodan 210x140x200 tờ	Xấp	10	Kích thước 210mm x 140 mm x 200 tờ	
100	Giấy monitor sản khoa 152x90x150	Xấp	300	Kích thước 152mm x 90mm x 150 tờ. Giấy có sọc đỏ	
101	Glucose dung nạp	Kg	200	Đường Glucose dạng bột mịn, màu trắng ngà, tinh khiết. Bảo quản mát, kín, tránh ánh sáng trực tiếp.	
102	Javel	Lít	5,000	Dùng dịch nước Javel (Natri hypochloride 08-10%) dùng giặt tẩy	
103	Lam kính 7102	Hộp	500	Lame trong, kích thước 25,4 x 76x2mm ; dây 1-1,2mm	
104	Lam kính 7105	Hộp	200	Lame 1 đầu nhám, kích thước 25,4 x 76x2mm ; dây 1-1,2mm	
105	Lamella 22*22	Hộp	300	Lamelle 22 x 22 ,dùng dây lame để soi kính hiển vi	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
106	Ống dẫn lưu ổ bụng tiết trùng size 28	Cái	200	- Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không mùi, màu sắc tự nhiên, không gây dị ứng. - Dùng để dẫn lưu dịch trong cơ thể ra ngoài. - Tiết trùng bằng khí EO. Chỉ sử dụng 1 lần.	
107	Ống hút tai lớn	Ống	15,000	Sản phẩm được ép từ nhựa HD ,nhẹ, trơn láng không làm chảy xơot niêm mạc tai -Màu sắc: trắng trong, không có mùi hóa chất. Hạt nhựa HD nhập khẩu từ Thái Lan 100%. Công dụng : hút dịch, mủ, ráy tai, dị vật từ ống tai ngoài của bệnh nhân	
108	Ống xông mũi họng	Ống	200	sản phẩm được ép từ hạt nhựa HD, hạt nhựa HD nhập khẩu từ Canada 100% đóng gói và tiết trùng. Nhẹ, trơn láng không làm chảy xơot niêm mạc mũi. Trắng trong, không có mùi hóa chất	
109	Túi đựng bệnh phẩm các size	Cái	200	chất liệu màng PE trắng nguyên chất, có 2 kích thước cơ bản: 9x17cm (size S) /12x17cm (size M) , bề dày 0,1mm (±0,05mm) . Kích thước có thể thay đổi tùy theo yêu cầu thi trường.	
110	Băng keo hấp ướt	Gói/ cuộn	150	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước 1,8cm x 55m - Thành phần: giấy 75-85%, chất bám dính 10-20%, Acrylic Polymer: 2-5%, mực chỉ thị 0,5-2%. - Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C và 132-134°C. - Vạch chỉ thị sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua tiết khuẩn và giữ nguyên màu trong vòng 6 tháng. - Đáp ứng tiêu chuẩn FDA và ISO 13485	
111	Chỉ thị (test) hóa học dành cho tiết khuẩn hơi nước (02 thông số)	240 miếng/ hộp	5,000	Chỉ thị hóa học Type 4 cho hấp ướt. Test kiểm tra gói: đặt test bên trong gói để xác định tiết khuẩn có đạt không. Kích thước: 1,5 cm x 20 cm. Do lường 2 thông số của quá trình tiết khuẩn: thời gian - nhiệt độ. Vạch màu trắng sẽ chuyển sang màu đen sau khi qua Tiết khuẩn và màu chỉ thị sẽ duy trì trong vòng 6 tháng. Thành phần: giấy > 99%, Lead Carbonate Hydroxide: 0.5 - 0.9. Dùng cho các chu trình tiết khuẩn hơi nước 121°C- 134°C. Đáp ứng tiêu chuẩn FDA, ISO 13485	
112	Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiết khuẩn hơi nước máy chân không	Ống	300	Chỉ thị sinh học hấp ướt cho kết quả nhanh 24 phút chu trình hút chân không. Ống chỉ thị sinh học chứa bào tử Geobacillus Stearothermophilus - Thành phần: Ống nhựa 50-60%, Nắp Polypropylene 20 - 25%, Dung dịch nuôi cấy 10 - 15%, Ống thủy tinh Borosilicate 5-10 %, Process Aid < 5%, Nhãn < 2%, Nylon Nonwoven < 2%. - Dùng với lò tiết khuẩn hơi nước hỗ trợ hút chân không - chu trình 132°C và 135°C - Thời gian đọc kết quả: 24 phút khi ủ với máy 3MTM AutoReader 490 hoặc 490M. Phù hợp cho máy tiết khuẩn hơi nước trọng lực - Đi kèm máy ủ - đọc test - Đáp ứng các tiêu chuẩn của FDA và ISO 13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
113	Chỉ thị (test) hóa học dành cho tiệt khuẩn hơi nước (03 thông số)	Cái	6,000	<p>Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, hơi nước bão hòa) kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ nhóm 5 (type 5) dùng cho quy trình tiệt khuẩn hơi nước 132 - 134°C và 121°C</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: giấy 75%, Salicylamide 2-3%, Polypropylene 4%, Nhôm: 8%. - Kết quả tiệt khuẩn: Dễ đọc kết quả với thiết kế màu sắc sinh động nhìn thấy được qua ô màu xanh lá được đánh dấu "ACCEPT" là đạt hoặc ô màu đỏ được đánh dấu "REJECT" là không đạt. - Thiết kế màu sắc tương phản Đỏ - Xanh trên cửa sổ đọc kết quả, phía dưới là nền trắng LOGO Đỏ Xanh giúp dễ dàng tìm thấy trong khay dụng cụ kim loại. - Đóng gói: 500 test/ túi - Đáp ứng tiêu chuẩn FDA và ISO 13485 	
114	Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiệt khuẩn hơi nước máy hơi nước trọng lực	Ống	600	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị sinh học dạng ống chứa Geobacillus Stearothermophilus x 10⁶; - Sử dụng cho lò hấp chân không ở chu trình 134°C. - Chỉ thị hoá học trên ống chỉ thị; - Nhiệt độ ủ: 56± 2°C; - Tiêu chuẩn: ISO: 13485; ISO 11138-1; 2016; FDA (Hoa Kỳ) - Thời gian đọc: 60 phút 	
115	Giấy thử Bowie-Disk kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước	Gói	150	<p>Gói thử chất lượng máy tiệt khuẩn hơi nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Giấy 90-98%; Sulfur 1-2%; Acrylic polymer 0-1% - Kích thước: 12.7 x 11.1 x 1.9cm - Dùng để kiểm tra độ hiệu quả của khả năng xả khí cho lò hơi nước hút chân không - chu trình tiệt khuẩn 132°C - 134°C - Không chứa chì (Lead Free) - Tương thích với chu trình tiệt khuẩn 132-134°C - Đóng gói theo tiêu chuẩn AAMI - Đáp ứng tiêu chuẩn FDA và ISO 13485 	
116	Băng thấm hút dịch vết thương 5 x 5 cm	Miếng	500	<p>Băng xốp polyurethane 5cm x 5cm, 3 lớp dày 2mm chứa Sodium Alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết (5,100g/m²/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,530g/m²/ngày)</p> <p>Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng</p> <p>Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm phủ keo Acrylic 7.5cm x 7.5cm chống thấm dịch, ngăn sự xâm nhập vi khuẩn, cho phép trao đổi khí tốt</p> <p>Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.</p>	
117	Băng xốp Polyurethanesilver kháng khuẩn 3 lớp dày 5mm, kích thước 10x10cm	Miếng	50		
118	Băng xốp Polyurethanesilver kháng khuẩn 3 lớp dày 5mm, kích thước 20x10cm	Miếng	120		
119	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 10x10cm	Miếng	200	<p>Băng xốp polyurethane 10cm x 10cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium Alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết (5,300g/m²/ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,330g/m²/ngày)</p> <p>Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng</p> <p>Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lạnh vết thương</p> <p>Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.</p>	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
120	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 20x20cm	Miếng	50	Băng xốp polyurethane 20cm x 20cm, 3 lớp dày 5mm chứa Sodium Alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết (5,300g/m ² /ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,330g/m ² /ngày) Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm ngăn sự xâm nhập vi khuẩn và kiểm soát sự bay hơi thích hợp cho môi trường làm lành vết thương Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
121	Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 9x15cm	Miếng	20	Băng xốp polyurethane 5cm x 10cm, 3 lớp dày 2mm chứa Sodium Alginate 0.9% siêu thấm hút dịch tiết (5,100g/m ² /ngày) đồng thời cung cấp và duy trì độ ẩm tối ưu (1,530g/m ² /ngày) Lỗ tiếp xúc vết thương siêu nhỏ (16µm-53µm), kích thước đồng đều hạn chế mô hạt phát triển vào bên trong băng, không gây đau, tổn thương khi thay băng Bề mặt băng là lớp film polyurethane bán thấm phủ keo Acrylic 9cm x 15cm chống thấm dịch, ngăn sự xâm nhập vi khuẩn, cho phép trao đổi khí tốt Tiệt trùng Gamma. Hạn dùng 3 năm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, GMP, FDA.	
122	Certofix Duo HF (Catheter tĩnh mạch trung tâm)	Cái	15	Bộ tiêm truyền tĩnh mạch trung tâm 2 nòng- Bộ kit đầy đủ; có 2 bơm tiêm 5ml Catheter G14/G18: 7F, 15cm (Tốc độ dòng chảy: 90/24) hoặc 7F, 20cm (Tốc độ dòng chảy: 83/18) ; chất liệu polyurethane có cản quang, có marker định vị Dây dẫn Guidewire 0.035"X 60cm, chất liệu Nitinol, đầu J mềm dẻo, linh hoạt, chống gãy gấp, có khả năng dò điện cực để định vị bằng sóng ECG Cây nòng Tissue Dialator 8FrX 9cm. Bơm tiêm 5ml. Kim dẫn đường thẳng (V) 18GaX 7cm Đầu nối catheter có valve 2 chiều tránh nhiễm khuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	
123	Clip Polyme kẹp mạch máu cỡ L	Cái	120	Clip mạch máu - Chất liệu Polymer - Đường kính 5 - 13 mm - Hình dáng zigzag chống trượt, có khóa an toàn, có thể mở ra lại - Thắt mô đến 10mm qua trocar 5 và 16mm qua trocar 10 - Clip Polymer không hấp thụ trợ, không dẫn điện, tương thích với CT/MRI, phản hồi xúc giác. - Độ mở clip: 16 mm, Chiều dài ngành trong: 1.3 mm, chiều dài ngành ngoài 2.5 mm - Tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn ISO - Tương thích với kim kẹp clip có tai hình viên	
124	Giấy in mã dán barcode tự động	Cuộn	500	Loại giấy decal in nhiệt Kích thước tem: 60mm x 30mm x 66mm) Số lượng: 2000 tem/cuộn	
125	Dung dịch rửa vết thương chai 190ml	Chai	200	Dung dịch điện hóa công nghệ NEW có thành phần chính là: H ₂ O, NaCl, HClO, H ₂ O ₂ , O ₃ , HO ₂ , -OH, ClO ₃ . Đặc tính: - Diệt khuẩn, phá hủy Biofilm, khử mùi vết thương hoại tử - Không đau, không xót - Không độc mô hạt	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
126	Dung dịch rửa vết thương chai 500ml	Chai	200	Dung dịch điện hóa công nghệ NEW có thành phần chính là: H ₂ O, NaCl, HClO, H ₂ O ₂ , O ₃ , HIO ₂ , -OH, ClO ₃ . Đặc tính: - Diệt khuẩn, phá hủy Biofilm, khử mùi vết thương hoại tử - Không đau, không xót - Không độc mô hạt	
127	Gel trị vết thương hũ 5g	Hộp/Tuýp	100	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogol 300: 46%; Nước tinh khiết: 44% Đặc tính: - Thu hồi gốc tự do tăng sinh quá mức tại vết thương - Thúc đẩy tăng sinh mô hạt, rút ngắn thời gian liền thương - Giảm đau, giảm sẹo xấu.	
128	Gel trị vết thương hũ 15g	Hộp/Tuýp	30	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10%; Macrogol 300: 46%; Nước tinh khiết: 44% Đặc tính: - Thu hồi gốc tự do tăng sinh quá mức tại vết thương - Thúc đẩy tăng sinh mô hạt, rút ngắn thời gian liền thương - Giảm đau, giảm sẹo xấu.	
129	Viên đặt hậu môn (điều trị trĩ)	Hộp	200	Copolymer of 2-hydroxyethylmethacrylate 10% Witepsol W 25: 90%. Đặc tính: Thu hồi gốc oxy tự do, tạo lớp màng bảo vệ tổn thương, giảm đau, giảm chảy máu; dùng trong nút kẽ hậu môn, trĩ cấp, vết thương sau phẫu thuật hậu môn - trực tràng...	
130	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBcAb	Test	300	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể HBcAb trong huyết thanh hoặc huyết tương người Hoạt chất chính: Kháng thể kháng HBc, HBcAg Hạn dùng: 24 tháng Hiệu quả chẩn đoán: - Độ nhạy tương quan: 94.5% (95%CI*: 88.51% - 97.15%) - Độ đặc hiệu tương quan: 97.3% (95%CI*: 94.90% - 98.56%) - Độ chính xác tương quan: 96.6% (95%CI*: 94.44% - 97.92%) *95%CI: Khoảng tin cậy 95%	
131	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBcAb	Test	100	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể HBcAb trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Kháng thể kháng HBc; Kháng nguyên HBcAg Hạn dùng: 24 tháng Hiệu quả chẩn đoán: - Độ nhạy tương quan: 96.3% (95%CI*: 94.16% - 97.68%) - Độ đặc hiệu tương quan: 96.8% (95%CI*: 92% - 98.74%) - Độ chính xác tương quan: 96.4% (95%CI*: 94.57% - 97.64%)	
132	Ống dẫn lưu Kerh 14F	Sợi	25	* Được sử dụng để dẫn lưu hậu phẫu ngắn hạn của ống mật chung * Được làm từ nhựa PVC y tế không độc hại, DEHP free * Đường cần quan dọc thân ống * Bề mặt ống siêu mịn để chống tắc nghẽn * Có các size 10, 12, 14, 16, 18FG dài 20x 60cm * Tiêu chuẩn ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
133	Ống dẫn lưu lỏng ngực số 24, 28	Cái	5	<p>Được sử dụng để dẫn lưu hậu phẫu sau phẫu thuật tìm mạch lỏng ngực</p> <p>Được làm từ PVC cấp y tế, không độc hại</p> <p>Đầu xa mở nhân và tròn với các mắt (lỗ) lớn để thoát nước tối đa</p> <p>Ống thông được đánh dấu ở mỗi 2 cm tính từ mắt cuối cũng để xác định độ sâu của vị trí</p> <p>Đầu gần được trang bị co nổi lưới còn để kẹp chặt tốt hơn và thâm nhập trơn tru</p> <p>Các size từ 12-36. Chiều dài 450mm</p> <p>Ống nối nội khí quản co giãn.</p> <p>° Vật liệu PP</p> <p>- Tổng chiều dài 20cm, chiều dài ống 15cm</p> <p>- Co nổi xoay 360 độ, có công hút dịch và lấy mẫu khí có nắp đậy kẹp.</p> <p>- Co nổi kết nối ống nội khí quản 22M/15F</p> <p>- Co nổi kết nối dây thứ 22F</p>	
134	Ống nối chữ T	Cái	60	<p>UNOPOR® được làm bằng PVA (Polyvinyl Alcohol) tương thích sinh học, xốp (bọt biển)</p> <p>Mềm mại, thoát mủ và phù hợp sử dụng.</p> <p>Đồng gói dạng nén và vô trùng</p> <p>Kích thước lỗ siêu nhỏ giúp thu nhỏ mô, dễ dàng cắt bằng kéo hoặc bằng tay.</p> <p>Có khả năng hấp thụ 25 lần trọng lượng của chính nó. Khả năng nở rộng dưới áp lực niêm mạc.</p> <p>Size cỡ 8 x 1.5 x 2cm</p> <p>Tiêu chuẩn ISO hoặc CE</p>	
135	Miếng cảm máu mũi	Miếng	50	<p>Vật liệu xốp mỏng (foam) PE, keo dính: dẫn xuất hydrogel, lớp nền bảo vệ: PETP film. Kích thước: 160mm x 122 mm; độ dày <=1mm, diện tích bề mặt dán 148 cm², diện tích dẫn vùng: 105 cm², trở kháng 1.0 Ohm tại 600 kHz; độ tăng nhiệt trong 60s: <4 độ C/700mA</p>	
136	Tấm lọc điện cực	Miếng	3,000	<p>Bạc/ bạc chloride (Ag/AgCl) và Gel rắn. Kích thước điện cực 474 mm² với diện tích ghi 54mm², dây dài 0.8m. Có thể thay đổi vị trí nhiều lần, mỗi điện cực với dây mã màu đỏ, xanh lá cây và màu đen. Tiêu chuẩn kỹ thuật: FSC, ISO, FDA.</p>	
137	Điện cực dẫn đo dẫn truyền	Miếng	500	<p>1. Ống bơm thuốc cân quang 2 nồng/200ml dùng cho máy Medrad Stellant. Chịu áp lực cao 400psi. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Polyethylene Terephthalate an toàn, không DEHP</p> <p>2. Bộ đóng gói gồm 2 bơm tiêm đường kính trong 4,75cm; 1 ống hút, 1 dây nối chữ T dạng xoắn dài 150cm.</p> <p>3, Đồng bộ với máy Medrad Stellant</p> <p>4. ISO 13485, FDA</p> <p>5. Tệt khuẩn bằng bức xạ ion hóa</p> <p>6. Sản xuất tại Mỹ</p>	
138	Bộ xy lanh 200ml	Bộ	500	<p>- Chỉ thị sinh học, đạt được tính năng thiết bị thách thức chu trình, được sử dụng cùng máy đo Sterrad Velocity, đạt kết quả nhanh trong 15 phút</p> <p>- Mỗi ống có chứa 1 triệu bào tử Geobacillus sterothermophilus</p> <p>- Tương thích tất cả các máy tệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2 plasma STERRAD</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO, CFG do FDA (Mỹ) cấp.</p>	
139	Chỉ thị sinh học dành cho tệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Ống	300	<p>Giấy chỉ thị hóa học chuyên mẫu khi tiếp xúc với H2O2</p> <p>° Chỉ thị hoá học theo ISO 11140-1:2014</p>	
140	Chỉ thị hóa học dành cho tệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Ống	1,500	<p>Miếng chắn khuếch tán hóa chất cho máy STERRAD 100S</p>	
141	Đĩa bay hơi	Cái	8		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
142	Nước rửa tay 2%	Chai	2,000	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu.	
143	Que thử thai	Que	300	MELAB hCG PREGNANCY RAPID TEST là bộ que thử xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính hormone hCG trong mẫu nước tiểu. Thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng β -hCG liên hợp với cộng hợp máu (nano vàng), kháng thể đơn dòng kháng α -hCG, kháng thể đề kháng IgG chuột. Độ chính xác của phương pháp: 100% Giới hạn phát hiện (Limit of Detection): 25 mIU/ml Độ nhạy (Sensitivity): 100 % Độ đặc hiệu (Specificity): 100%	
144	Hóa chất khử khuẩn mức độ trung bình dành cho dụng cụ	Chai	125	Thành phần: 6,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6,6 - 7,6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia theo tiêu chuẩn châu Âu EN 17111 Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563, EN 17111	
145	Dung dịch khử khuẩn bề mặt môi trường không khí - bề mặt	Lít	200	Thành phần: 0,053% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,061 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,6% Ethanol. Khử khuẩn nhanh các bề mặt Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 13697. Diệt virus (PRV, BVDV, HSV 1...) từ 1 phút.	
146	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt tạo bọt	Chai	50	Thành phần: 0,3% Didecyl dimethyl ammonium chloride, chất HDBM, không chứa cồn Làm sạch và khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế. Tương thích với Polycarbonate, plexiglas. Đầu phun tạo bọt. Đạt tiêu chuẩn EN 16615 Thời gian tiếp xúc: từ 2 phút Diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476	
147	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7	Can	450	Thành phần: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch sẵn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Đạt tiêu chuẩn diệt khuẩn EN 14561, EN 14562, EN 17111 và EN 14563. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus...	
148	Hóa chất tẩy rửa và tiền khử khuẩn dụng cụ	Chai	2,500	Thành phần: 14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate, hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase Làm sạch và khử nhiễm. Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Đạt tiêu chuẩn ISO 15883, diệt khuẩn EN 14561, EN 14476. Diệt virus có vỏ bọc theo tiêu chuẩn EN 17111	
149	Dung dịch phun sương khử khuẩn không khí - bề mặt	can	50	Thành phần: 0,13% peracetic acid + 2,5% hydrogen peroxide + 5% acetic acid, không chứa ion Bạc Đạt tiêu chuẩn NF T 72-281. Nồng độ phun: 7ml/m ³	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
150	Dung dịch làm sạch thiết bị y tế 1 lít	chai	250	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau, có bầu định lượng trên chai	
151	Dung dịch làm sạch thiết bị y tế 5 lít	can	40	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau, có bầu định lượng trên chai	
152	Hóa chất bảo dưỡng dụng cụ	chai	10	Acid Phosphoric 52,5% làm sáng bóng dụng cụ, loại bỏ vết mờ óng ả. Nồng độ sử dụng: 5% (50ml trong 1lít nước ấm). Thời gian ngâm: 1-2 giờ (kiểm tra bề mặt dụng cụ mỗi 30 phút). Thay mới dung dịch ngâm tối thiểu 1 lần một ngày	
153	Sát khuẩn tay nhanh	chai	5,000	Thành phần: 70 % Ethanol (700mg/g) + 1,74% propanol-2-ol Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa Dạng thixotropic gel, không màu, không mùi Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, Coronavirus, H1N1, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn EN 14476	
154	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4%	Chai	2,500	Xả phòng rửa tay phẫu thuật, sát khuẩn, chứa 3,9% kI/kI chlorhexidine digluconate (tương đương 4% kI/t). Chai 500ml.	
155	Dung dịch sát khuẩn miệng	Chai	50	Chlorhexidine Digluconate: 0,12%; Aqua Purificata, Sorbitol, Glycerin, Polysorbate 80, Eucalyptol, E955, Sodium benzoate, Menthol (and) Menthyl Lactate, E122	
156	Viên nén khử khuẩn 2,5g	Viên	10,000	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosenase Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, pH 6.2 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosenase Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24% trọng lượng 1 viên - Đạt các tiêu chuẩn: ISO13485, CFS, GMP,	
157	Bình dẫn lưu màng phổi	Cái	5	Bình đựng dịch dùng trong dẫn lưu dịch màng phổi - Chất liệu: Polytyrene chống sốc - Cấu tạo: Thiết kế bình thẳng đứng, màu trắng trong suốt để kiểm tra chất lỏng. Dung tích bình 1800ml. Trên nắp bình có 3 lỗ thông. Cơ chế 1 chiều Water-seal ngăn không khí và chất lỏng chảy ngược vào phổi. Vạch chia độ (cách nhau 50ml) rõ ràng giúp dễ dàng xác định được lượng chất thải. Vạch đánh dấu rõ ràng đảm bảo dưới mực nước chỉ định (underwater seal). - Kèm dây nối dài 180cm mềm, chống xoắn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/ CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
158	Bộ cố định nội khí quản chống cắn	Bộ	10	Miếng dán cố định ống nội khí quản người lớn. * Làm bằng vật liệu siêu mềm không gây trầy xước, giảm lở loét cổ và miệng bệnh nhân. * Có thể điều chỉnh để phù hợp với kích cỡ cổ khác nhau * Bộ bao gồm: 1 dây quấn cổ màu trắng có mẫu khóa dán nhiều lớp 2 đầu, có thể điều chỉnh, cố định lại theo kích thước, 3 dây màu xanh có miếng dán cố định ống * Chỉ sử dụng cho 1 bệnh nhân, không latex	
159	Mở khí quản có bóng các số	Cái	60	Sử dụng để duy trì đường thở cho bệnh nhân thông qua mở khí quản và thở máy cho bệnh nhân Vật liệu nhựa PVC trong suốt cấp y tế, không độc hại, không gây kích ứng Ống chống gấp khúc, thành mỏng, tương thích nhiệt độ cơ thể, làm mềm ở nhiệt độ cơ thể Obturator có thể khóa để luồn dây dẫn bằng phương pháp Seldinger Ống được thiết kế dạng giải phẫu với đầu xa cực mịn và cong để giảm tổn thương khi chèn Bề mặt bên trong / bên ngoài nhẵn bóng để dễ dàng đặt và rút ống và hút dịch Dây bơm bóng chống gấp khúc đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trong quá trình bơm và xả bóng Có đường cân quang và các vạch đánh dấu xác định trí đặt ống Cơ nối tiêu chuẩn 15 mm Vỏ trùng ETO và không chứa Pyrogen. Sử dụng 1 lần Dây đủ kích cỡ từ 3.5 đến 9,0mm, các cỡ cách nhau 0.5mm	
160	Cây thông nóng các số	Cây	5	* Kích cỡ: số 6, 10, 14 * Chất liệu: kim loại mảnh dễ uốn, phủ lớp nhựa mỏng bên ngoài; đầu bo tròn không gây tổn thương; cỡ ống C116 (d.kính 2,0mm), dài 310mm cho ống NKQ cỡ 3.5-5.0, C110 (d.kính 3,3mm), dài 391mm cho ống NKQ cỡ 5.5->6.5, C114 (d.kính 4.9mm), dài 391mm. (IC 612000xx) * Tiêu chuẩn ISO, CE	
161	Bộ hút đàm kín các cỡ	Bộ	100	* Hệ thống hút đàm kín 2 cổng vô trùng, sử dụng 72h. - Catheter hút dịch vật liệu PVC y tế, đầu tròn, mềm có 2 lỗ hút giúp hút tối đa, đảm bảo sự thoải mái tối đa. Vạch đánh dấu đo độ dài kiểm soát độ sâu khi luồn. Lớp nhựa mềm trong suốt bọc ngoài đảm bảo hệ thống hút kín an toàn, dễ theo dõi. - Kết nối khóa xoay với van khóa 1 chiều sạch hơn và giảm động quay trở lại. - Van kiểm soát có bộ nối để ngăn chặn việc vô tình khởi động máy hút khí không cần thiết. - Van Vacuum hút rửa tự động thuận tiện giúp rửa nhanh và không cần bơm syringe nhiều lần. - Đóng gói có sẵn bao gồm: catheter hút dịch, catheter mount (đoạn nối), dụng cụ capwedge an toàn 2 in 1 (nắp dây cai máy thở tạm thời hoặc để tháo nội khí quản khỏi bộ hút đàm) - Cúc cỡ 6-16FG, chiều dài 30-55cm. Mã hóa màu theo kích cỡ. - Đóng gói vô trùng. Không Latex, không DEHP * Tiêu chuẩn ISO 13485, CE.	
162	Đo chức năng hô hấp	Bộ	600	* Lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp KoKo màu xanh, đầu ngâm elip màu trắng. * Vật liệu PVC, BPA, không chứa latex, màng lọc tĩnh điện. * Đường kính ngoài 48mm, khoảng chét 45ml. Hiệu suất lọc vi khuẩn 99.999%, vi rút 99.99%. Dòng trở kháng 0.75cm H ₂ O tại 24 lit/giây và 0.66cmH ₂ O tại 12 lit/giây * Tiêu chuẩn: ISO.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
163	Kim chích hậu cầu 26G	Cái	200	Kim tiêm vô trùng sử dụng 1 lần bao gồm Chuôi kim vật liệu Polypropylene y tế không độc hại tương thích thuốc tiêm Ống thông (cannula): Không có gờ - mũi lưới 3 khía được làm từ thép không gỉ SUS304 Mã hóa màu theo size , 26G(0.45mm)x 1 1/2" Đóng gói trong các vỉ bằng giấy cấp y tế dễ bóc, đảm bảo độ tin cậy của niêm phong và độ vô trùng của sản phẩm	
164	Miếng xốp cầm máu tự tiêu	Miếng	300	Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bột xốp màu trắng (tiệt trùng, kích thước 7x5x1cm. Độ xốp sau khi thấm hút bằng 40 lần so kích thước sản phẩm. Tự tiêu hoàn toàn sau 4-6 tuần. Tiêu chuẩn: CE	
165	Băng đựng hóa chất H2O2	Băng	220	- Băng đựng hóa chất H2O2, dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S - Mỗi băng gồm 10 cell với cell chứa 1,8ml H2O2 58% - Đạt các tiêu chuẩn: LC, ISO, CFS	
166	Băng mực in dùng cho máy 100S	Băng	5	Mực in dùng cho máy in máy tiệt trùng sterrad 100S (Tương thích với máy sản có ở Bệnh viện)	
167	Bộ bảo dưỡng PM Kit 1 dùng cho máy Sterrad 100S	Bộ	2	Bộ bảo dưỡng định kỳ mỗi 6 tháng cho máy Sterrad 100S	
168	Bộ bảo dưỡng PM Kit 2 dùng cho máy Sterrad 100S	Bộ	2	Bộ bảo dưỡng định kỳ mỗi 12 tháng cho máy Sterrad 100S	
169	Băng keo cố định kim luồn 60mm x 90 mm	Miếng	20,000	Băng keo cố định kim luồn 60mm x 90mm – Euromed Fiss cannula 60mm x 90mm, chất liệu vải thun trắng đàn hồi không dệt (100% polyester). Keo Polyacrylic an toàn cho da. Tiêu chuẩn UNI CEI EN ISO 13485: 2016. CE, CFS	
170	Bơm tiêm Insulin 30G 5/16"	Cái	700,000	100IU/1ml, Kim ngắn 5mm (5/16") có thể tiêm thẳng góc 90 độ, đầu kim 3 mặt vát, phủ silicone, thành kim siêu mỏng 0.075mm tiêm không đau, mau lành, không khoảng chết (≤ 0.0035 ml), không dịch tồn dư, ống tiêm trong suốt, mực black pigment sắc nét. Tiêu chuẩn EN ISO 13485 2016. CE, CFS.	
171	Que thử đường huyết (bao gồm kim lấy máu)	Que	40,000	- Sử dụng enzym GDH-FAD Công nghệ CoreSignal, CoreSense cho kết quả chính xác - Khoảng kết quả 20-600 mg/dl. - Hematoerit 15-65% - Hạn sử dụng sau khi mở nắp bằng hạn sản xuất (24 tháng) - 5 giây cho kết quả. - Tương thích với máy sản có ở Bệnh viện. - Lấy mẫu chỉ 0.4ul, có cửa sổ báo máu - Tương thích với máy sản có ở Bệnh viện. *Tiêu chuẩn: CE, EN ISO 13485: 2016. CFS/Đức	
172	Pap nhung dịch	Mẫu	3,000		
173	Tấm soát HPV định type	Mẫu	3,000		
174	Tấm soát liên cầu khuẩn	Mẫu	1,300		
175	Mask gây mê số 4	Cái	10		
176	Kim điện cơ 26G dùng 1 lần	Cái	28		
177	Bộ dây máy thở dùng cho máy gây mê	Sợi	9		
178	Bộ mở khí quản nhanh	Bộ	1		
179	Bộ Catheter động mạch xâm lấn dùng 01 lần	Sợi	3		
180	Mask thanh quản số 4 02 Nồng	Cái	15	02 Nồng	
181	KOH 10%	Chai	3		
182	Carry-Blair Medium Base (Transport Medium w/o Charcoal)	Hộp	1		
183	Dây điện máy châm cứu	Sợi	300		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
184	Miếng dẫn điện cực	Cặp	125		
185	Sáp Parafin	Kg	63		
186	Dầu Parafin	Lít	19		
187	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	38		
188	Dung dịch Acid Acetic 3% 500ml	Chai	6		
189	Dung dịch Lugol 5% 500ml	Chai	6		
190	Que test Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Test	2,524		
191	Bàn chải lông đen dùng rửa tay phẫu thuật	Cái	150	Lông mềm	
192	Dụng cụ làm ấm khí thở Tracheolife	Bộ	63	Làm ấm khí thở BN thở máy	
193	Dao mono 2 nút bấm, đầu dao thép không gỉ	Sợi	90	- Nút bấm hình tròn nổi: màu vàng cho cát, màu xanh dương cho cầm máu - Tính năng chống xoay đầu điện cực với thiết kế khóa lực giác - Thiết kế tay cầm chống trượt và nút bấm chống thấm nước	
194	Trocar nhựa dùng 1 lần	Cái	13	- Dụng cụ được làm bằng vật liệu nhựa ABS, PC và Silica gel - Thân ngoài có rãnh cố định. - Đường vào hình phễu có khóa giữ camera	
195	Ống nối dây máy thở cao tần, da hương	Ống	63	Dùng liên kết giữa hệ thống dây thở và mặt nạ hỗ trợ việc hô hấp cho bệnh nhân.	
196	Dung dịch xịt ngoài dùng phòng ngừa loét	Chai	38	Dung dịch xịt ngoài dùng phòng ngừa loét do ti đê, gồm các thành phần acid béo thành phần acid béo (dầu ngô 99%) và hương hoa hồng tự nhiên (1%) Đặc điểm có màu hồng nhạt, hơi nhớt, có mùi hoa hồng đặc trưng. Nồng độ acid ≤ 1.0 Nồng độ peroxide, 50 đến 150 mEq/Kg	
197	Bếp bóng ambu unicare	Cái	63	Sử dụng 01 làm BN cấp cứu ngưng tim- ngưng thở	
198	Cassette Centurion	Cái	70	Cassette sử dụng cho máy Centurion bao gồm: - Đầu tip U/S - Dụng cụ giữ/ clê đầu tip. - Clê vận đầu tip I/A - Bầu kiểm tra... - Hệ thống quản lý dịch FMS - 02 sleeve - Bao phủ - Kim chọc FMS chủ động - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện.	
199	Thiết bị cắt bao quy đầu tự động	Bộ	200	* Thiết kế dạng pistol, dễ sử dụng, định khâu tự động. * Đầu chụp có vòng cao su để cầm máu * Code: W11QxxQ * Kích thước gồm: 12Qmm, 15Qmm, 18Qmm, 21Qmm, 26Qmm, 30Qmm, 36Qmm	
Nhóm vật tư y tế 1:					
200	Bao camera nội soi	Cái	600	Chất liệu: Màng nhựa PE chính phẩm trong suốt, có vòng nhựa cứng. Tiệt trùng bằng khí E.O. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Kích cỡ: 15cm x 2,5m Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
201	Bao trùm tóc	Cái	60,000	Chất liệu: vải không dệt, dạng nón tròn dây với định lượng vải $\geq 20\text{gsm}$. Tiệt trùng từng cái bằng khí OE Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	
202	Bộ nối dây dài tiêm tĩnh mạch 140cm	Sợi	5,000	Chất liệu: nhựa y tế PVC cao cấp trong suốt, không DEHP, không có chất sinh nhiệt. Hai đầu dây là khóa dạng xoắn luer lock. Dây chống xoắn. Thể tích tồn dư 0.9ml, đường kính trong 1.0mm đường kính ngoài 2.3mm, chịu áp lực 3.5 bar. Kích thước: dài 140 cm Tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói 1 cái/gói. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, CFS, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị loại B	
203	Dây garô	Sợi	1,000	Chất liệu: Thun bán dệt màu xanh, có khóa giải và giải dính Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	
204	Dây hút dịch phẫu thuật	Sợi	3,500	Chất liệu: Ống PVC trong, có gân nổi, mềm mại, không xoắn vặn, không bóp méo. Đường kính ngoài 10mm, đường kính trong 8mm. Tiệt trùng. Bao bì 2 lớp, 1 lớp nylon và bao ngoài là 1 mặt giấy ép tiệt trùng và 1 mặt nylon trong suốt. Kích thước: 8mm x 2 mét Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	
205	Đề lưới gỗ	Hộp	600	Chất liệu: gỗ tự nhiên, không lõi, không cong vênh, đóng gói vô trùng từng cái cỡ 150 x 20 x 2mm. Tiệt trùng 1 cái/gói. Tiêu chuẩn: ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A	
206	Khẩu trang N95.VN	Cái	10,000		
207	Khẩu trang y tế 3 lớp	Cái	300,000	Chất liệu: vải PP không dệt. Không độc tố, gồm 3 lớp: - Lớp 1: vải không dệt PP trắng không xơ sợi, không xù lông, thấm hút mồ hôi tạo thoải mái cho người sử dụng - Lớp 2: vải không dệt PP xanh, không thấm nước - Lớp giữa: giấy lọc cao cấp - Hiệu suất lọc bụi (hạt vi mô) PFE (Particulate Filtration Efficiency) > 99% (ASTM F2100-19) đạt cấp độ 3 - Hiệu suất lọc khuẩn (BFE) Nelson > 99% (ASTM 2101-19) - Chống giọt bắn đạt tiêu chuẩn EN 14683: 2019+AC:2019 cấp độ Type IIR - Độ sạch (Microbial Cleanliness) đạt EN ISO 11737-1: 2018 Kích cỡ mở rộng 18cm \pm 0,5cm Thanh tựa mũi: nhựa PP định hình Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A, có giấy Kết quả thử nghiệm của Nelson, TUV, TCVN 8389-1	
208	Nút chặn kim luồn	Cái	80,000	Chất liệu: Nhựa cao su Tiệt trùng bằng khí EO Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, CFS, Tiêu chuẩn cơ sở, Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn đối với trang thiết bị y tế loại B	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
209	Ống hút nước bọt	Ống	30,000	Chất liệu: nhựa PE chính phẩm Đặc điểm: Ống dẻo, có lõi kim loại giúp dễ bẻ cong khi thao tác. Đầu ống trơn láng, không gây trầy xước miệng bệnh nhân. Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	
210	Tấm trải tiệt trùng 120cm x 120cm	Cái	1,000	Chất liệu: nhựa PE xanh 25gsm ± 5%, chống thấm. Đặc điểm: Tuyệt đối ngăn không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Không độc tố Arsen, thủy ngân, chì, cadimi. Kích thước: 1.2m x 1.2m Tiệt trùng bằng khí EO, Đóng gói 1 cái/ gói trong bao bì giấy có chỉ thị tiệt trùng Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế loại A	
211	Tạp dề phẫu thuật	Cái	5,000	Chất liệu: màng nhựa PE, màu xanh. Không độc tố Arsen, thủy ngân, chì, cadimi. Đóng gói: Gói/ 20 cái/ cuộn Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, Tiêu chuẩn cơ sở, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế Loại A.	
212	Túi chứa nước tiểu	Cái	4,000	Chất liệu: nhựa y tế. Dung tích: 2.000 ml, có 2 dây treo, vạch chia dung tích, núm xả loại nhân không tuột, không bị rỉ nước Đóng gói: 1 cái/ gói. Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A	
213	Vòng đeo tay (In vòng tay phẫu thuật)	Cái	3,000	Chất liệu: Dược làm từ nhựa PVC y tế chất lượng cao không chất kích ứng. Vòng có chỗ ghi thông tin bằng tiếng Việt đủ rộng, in sẵn các thông tin: - Màu xanh lá, màu trắng, màu xanh dương: Họ tên, Năm sinh, Giới tính, Mã số y tế, Khoa, Bác sĩ - Màu đỏ, màu vàng: Họ tên, Năm sinh, Giới tính, Mã số y tế, Khoa, Ngụ cư - Vòng đeo tay mẹ và bé có in sẵn các thông tin (màu xanh và màu hồng): Họ và tên mẹ; Mã số y tế; Năm sinh, Cân nặng bé, Giới tính; Ngày giờ sinh Tiêu chuẩn: ISO 13485, ISO 9001, TCCS, Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng trang thiết bị loại A	
214	Test đo khí máu động mạch	Test	1,000	Định lượng khí máu, điện giải và chuyển hóa gồm pH, pCO ₂ , pO ₂ , Na ⁺ , Ca ⁺⁺ , Clorua, glucose, Lactate, Creatinine; và tỷ lệ hồng cầu. Test Kèm máy đọc kết quả.	
Nhóm vật tư y tế 2:					
215	Airway các số	Cái	1,500	Airway các số - Chất liệu nhựa dẻo tốt- Có độ cong tự nhiên theo cổ họng- Trơn láng không gây tổn thương và được mã hóa màu- Có đường thông khí ở trung tâm cũng như các rãnh 2 bên- Đầu hình tròn mịn giúp giảm thương tổn cho họng- Bề mặt bằng phẳng tạo sự thoải mái cho bệnh nhân	
216	Bao cao su	Cái	40,000	Size 49 hoặc 52 Form: trơn thường Hộp 144 cái, tiện dụng cho gia đình hoặc khách sạn	
217	Bình dẫn lưu vết thương	Bình	90	Bộ dẫn lưu áp lực âm 250ml	
218	Bình hủy kim lớn 6.8 lít	Cái	1,500	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế loại 6,8 lít	
219	Bình hủy kim nhỏ 1.5 lít	Cái	2,000	Hộp đựng vật sắc nhọn y tế loại 1,5 lít	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
220	Bộ dây máy thở có 2 bẫy nước người lớn- trẻ em	Bộ	100	Nhựa PVC y tế mềm- 2 đoạn dây dài 1,5m và 1 đoạn dây 45cm, thân ống trong suốt- Co chữ Y- Ống gọn sống 15mm/22mm nhẹ - Không sắc nhọn, vô trùng- Co nối 22mm F + limb 0,8m F/F- Co nối thay thế 22mm M/M- Co L, cổng luer lock 22M/15F- Cổng giám sát, có hai bẫy nước- Thích hợp trong ICU	
221	Bộ lọc khuẩn 99,99% có nắp đo CO2	Cái	1,000	- Lọc Virus : 99,99% - Lọc Vi khuẩn : 99,99% - Phương pháp lọc: Lọc bằng Phương pháp tĩnh điện - Độ hút ẩm : 33 mg H2O / l khí (EN-ISO 9360) - Áp suất : 0,8hpa / min 30l. H2O - Khoảng chết thấp 82ml, dòng khí đi qua 150-1500ml - Không chứa DEHP, không chứa Latex - Cổng kết nối bên bệnh nhân: 22M / 15F (ISO 5356) bên máy 22F / 15M (ISO 594/2) - Khối lượng nền: 55 ml (ISO 9360) - Phương pháp khử trùng : Ethylene oxide - Thời gian sử dụng ICU : Không dài hơn 24 giờ cho mỗi bệnh nhân	
222	Dai cổ định xương đòn số 8	Cái	150	Chất liệu vải cotton, nút xốp, khóa Velcro các số	
223	Dai Desaut (DV)	Cái	60		
224	Dai cột sống (Nẹp lưng thấp)	Cái	60	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải nút mềm, thun dán hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng...	
225	Dây Oxy 2 nhánh size L	Sợi	7,000	- Nhựa PVC y tế mềm- Dây dài 2.1m (người lớn)- Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min)- Không sắc nhọn, vô trùng- Phần đầu đưa vào mũi cong bằng silicon (trẻ em và sơ sinh)	
226	Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh	Sợi	350	- Ống màu xanh, hơi mềm, gồm 1 ống dây dài 1.8-2.1m - 2 đầu gắn với hai đầu nối bằng nhựa dẻo.	
227	Dây Oxy 2 nhánh trẻ em	Sợi	300	- Nhựa PVC y tế mềm- Dây dài 2.1m (người lớn)- Tốc độ dòng chảy oxy (1-6l/min)- Không sắc nhọn, vô trùng- Phần đầu đưa vào mũi cong bằng silicon (trẻ em và sơ sinh)	
228	Dây thông tiểu 1 nhánh số 16	Sợi	200	1 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da	
229	Dây thông tiểu 2 nhánh các số	Sợi	2,800	2 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da	
230	Thông Foley 3 nhánh các số	Sợi	10		
231	Dây thông tiểu Nelatin	Sợi	10		
232	Khoá 3 ngã có dây dài 25cm	Cái	5,000	Khoá 3 ngã, dây dài đến 25cm. Dây có Luer Lock tạo kết nối chắc chắn	
233	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần các size	Hộp	2,000	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Kim châm cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng xoắn tròn đều, không có gò rập, Các cỡ.	
234	Lọc hồ hấp đầu ngâm	Cái	1,500	Lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp KoKo PFT. Đường kính ngoài 48mm Hiệu suất lọc vi khuẩn 99,999%, vi rút 99,99%.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
235	Mask phun khí dung size M	Cái	1,500	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask mask người lớn hoặc trẻ em- Liều lượng cố định (dùng với venturies)- Không sắc nhọn, vô trùng- Có bầu chứa thuốc- Có dây oxy dài 1.8 m -2.1 m- Nhựa y tế, không chứa DEHP	
236	Mask phun khí dung size S	Cái	1,500	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask mask người lớn hoặc trẻ em- Liều lượng cố định (dùng với venturies)- Không sắc nhọn, vô trùng- Có bầu chứa thuốc- Có dây oxy dài 1.8 m -2.1 m- Nhựa y tế, không chứa DEHP	
237	Mask phun khí dung size XL	Cái	1,800	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask mask người lớn hoặc trẻ em- Liều lượng cố định (dùng với venturies)- Không sắc nhọn, vô trùng- Có bầu chứa thuốc- Có dây oxy dài 1.8 m -2.1 m- Nhựa y tế, không chứa DEHP	
238	Mask thở oxy có túi size XL, L	Cái	300	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask oxy - Có túi chứa oxy 2500 ml- Không sắc nhọn, vô trùng- Có dây oxy dài 1.8-2.1 mét- Có co nối, không hoặc có nẹp mũi	
239	Mask thở oxy có túi sơ sinh	Cái	20	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask oxy - Có túi chứa oxy 2500 ml- Không sắc nhọn, vô trùng- Có dây oxy dài 1.8-2.1 mét- Có co nối, không hoặc có nẹp mũi	
240	Mask thở oxy có túi trẻ em	Cái	20	Nhựa PVC y tế mềm- Có Mask oxy - Có túi chứa oxy 2500 ml- Không sắc nhọn, vô trùng- Có dây oxy dài 1.8-2.1 mét- Có co nối, không hoặc có nẹp mũi	
241	Nẹp cánh cẳng chân dài	Cái	20	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm	
242	Nẹp cánh cẳng tay dài(nẹp cánh bàn tay)	Cái	150	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 45-65cm	
243	Nẹp cánh tay dài (Nẹp cẳng tay dài)	Cái	200	Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm	
244	Nẹp chống xoay cổ chân	Cái	300	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 30 - 35cm	
245	Nẹp chống xoay dài.	Cái	100	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 65cm-75cm	
246	Nẹp cổ cứng	Cái	50	Chức năng: Cố định đốt sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút EVA, khóa Velcro, hệ thống dán xé ngoài nhập	
247	Nẹp đùi Zimer	Cái	120	Chất liệu vải mút dệt kim ngoại nhập, vải lưới thể thao cao cấp, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé ngoài nhập	
248	Nẹp lưng cao	Cái	60	Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (khóa Velcro), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng . . .	
249	Nẹp ngón tay dài	Cái	150	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, chức năng: giữ cố định các đốt ngón tay	
250	Nẹp nhôm Insulin	Cái	400	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, dài 25cm	
251	Nẹp nhôm ngón tay ngắn	Cái	150	Chất liệu bằng nhôm có dán mút mềm, chức năng: giữ cố định ngón cái	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
252	Nẹp vải căng bàn chân (Nẹp căng chân ngắn)	Cái	350	Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa velcro, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé ngoài nhập, chiều cao của nẹp từ 30 - 35cm	
253	Ông nội khí quản có bóng các số	Cái	1,500	Có bóng, các số từ 2.5Fr đến 8.0Fr- Đường kính nông xoay 15mm-Bóng hình oval-Thời gian lưu tối đa 4 ngày -Không chứa DEHP	
254	Ông nội khí quản không bóng các số	Cái	10	Các số từ 2.5Fr đến 8.0Fr- Đường kính nông xoay 15mm-Bóng hình oval-Thời gian lưu tối đa 4 ngày -Không chứa DEHP	
255	Vôi Soda 4.5kg	Can	20	Vôi soda chuyên từ hồng sang trắng. (Net weight: 4.5kg - Volume: 5 Litres). Cỡ hạt 2.5 -> 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn được diễn tả: độ cứng > 75.1100 Vcn0506b.	
Nhóm vật tư y tế 3:					
256	Băng dính co giãn 10cm x 10 cm	Cuộn	150	Băng gạc tiệt trùng trên băng vải không đàn hồi, trọng lượng 50g/m ² với 50% viscose, 50% polyester. Lớp keo : trọng lượng keo phủ 13g/m ² . Giấy lót có gỗ để thao tác, có dầu silicone 62g/m ² , có chứa kích thước. Chứng nhận ISO 13485 TUV, CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	
257	Băng dính lụa cuộn 2.5cm x 5m	Cuộn	15,000	Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, số sợi 4x19,5 sợi/cm, trọng lượng 80 g/m ² . Keo Zinc oxide không dùng dung môi phủ đều, trọng lượng của khối phủ 50-60 g/m ² , lực dính 1,8-5,5 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Nguyên liệu các nước G7. Chứng nhận ISO 13485 BSI, CE. Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	
258	Băng keo dán (25*6mm)	Cuộn	800	Chất keo ít dị ứng	
259	Băng keo cá nhân	Miếng	350,000	Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide phủ keo oxid kẽm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút ≥ 500%, lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận ISO 13485 BSI, CE, Có 2 FSC tại các nước tham chiếu	
260	Băng thun 2 móc	Cuộn	500	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, có thể kéo giãn 450 - 465cm, trọng lượng ≥ 90 g/m ² , co giãn ≥ 200%, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận ISO 13485 BSI, FSC tại các nước tham chiếu.	
261	Băng thun 3 móc	Cuộn	3,000	Băng thun màu trắng, sợi polyester, spandex và sợi bông, có thể kéo giãn 450 - 465cm, trọng lượng ≥ 90 g/m ² , co giãn ≥ 200%, có kiểm tra vi sinh. Chứng nhận ISO 13485 BSI, FSC tại các nước tham chiếu.	
262	Gạc lưới chống dính 10cm*12cm	Miếng	430		
263	Băng vô trùng trong suốt không thấm nước có gạc 53 x 80mm	Miếng	1,500	Lớp film mỏng bằng màng polyurethane bán thấm, mức thoát hơi nước ≥ 500 g/(m ² .24h), keo acrylic, trọng lượng kết dính 30 ± 3 g/m ² , có miếng gạc thấm hút kích thước 35x29mm phủ lớp chống dính HDPE, tiệt trùng bằng ethylene oxide. Chứng nhận ISO 13485 BSI, CE. Có 02 CFS tại các nước tham chiếu.	
Nhóm Găng tay:					
264	Găng tay thường	Đôi	700,000	Găng tay cao su có bột Latex-Sgloves ,dầu ngón tay nhám ,được phủ bột bắp có thể thấm hút ,xử lý U.S.P, trọng lượng 4.9 g. Size S,M . Chiều dài 240 mm.Tiêu chuẩn ISO 22000:2005, EN ISO 13485:2016,GMP,CFS,CE.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
265	Găng tay tiệt trùng các số	Đôi	60,000	Găng tay phẫu thuật cao su, có bột, màu trắng tự nhiên. Tiệt trùng bằng khí E.O. Thiết kế ngón tay cong, bề mặt găng tay nhám. Độ dày tối thiểu ngón tay: 0.14mm, lòng bàn tay: 0.12mm, cổ tay: 0.10mm. Sức căng trước giả hóa: 750%, sau giả hóa: 560%. Chiều dài tối thiểu 280mm. Size 6.5, 7.0, 7.5. Hạn sử dụng 3 năm. Tiêu chuẩn CE, EN ISO 13485: 2016, ISO 9001, CFS.	
Nhóm test nhanh Covid-19:					
266	Test nhanh Covid-19 Ag	Test	150	Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch tỵ hầu và dịch mũi của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên SARS-CoV-2 (protein N), cặp kháng thể đơn dòng kháng kháng nguyên SARS-CoV-2 (protein S). Ngưỡng phát hiện: 142 TCID50/mL với vi rút SARS-CoV-2 tuổi cấy bất hoạt và 0,1 ng/mL với kháng nguyên tái tổ hợp SARS-CoV-2. +Mẫu dịch tỵ hầu: Độ nhạy: 96,30% (95%CI*: 90,86% - 98,55%); Độ đặc hiệu: 99,75% (95%CI*: 98,61%-99,96%); Độ chính xác: 99,02% (95%CI*: 97,72%-99,58%) +Mẫu dịch mũi so với dịch tỵ hầu (C _t ≤25): Độ nhạy: 99,17% (95%CI: 95,43%-99,85%); Độ đặc hiệu: 99,53% (95%CI: 98,63%-99,84%); Độ chính xác: 99,47% (95%CI: 98,65%-99,79%). Hạn dùng: Khay thử: 24 tháng trong tủ lạnh	
Nhóm vật tư mảnh ghép thoát vị:					
267	Miếng lưới thoát vị 10*15cm	Cái	40	*Mô tả: Mảnh ghép điều trị thoát vị bẹn PVDIF - Phẫu thuật mổ nội soi Điều trị thoát vị bẹn: TAPP, TEP. *Kích thước: 10cm x 15cm *Chất liệu: 100% Poly Vinylidene Flouride (PVDF) *Đặc tính: - Có đường định vị màu xanh - Công nghệ dệt đặc biệt, chống rách dây chằng - Vật liệu tương thích sinh học, chống lão hóa	
268	Miếng lưới điều trị thoát vị 10cm x 15cm	Cái	10		
269	Miếng lưới thoát vị 6*11cm	Cái	100	*Mô tả: Mảnh ghép điều trị thoát vị bẹn được cắt sẵn và bo viền mép PVDF - Phẫu thuật mổ hở điều trị thoát vị bẹn: Lichtenstein *Kích thước: 6cm x 11cm *Chất liệu: Poly Vinylidene Flouride (PVDF) *Đặc tính: - Có đường định vị màu xanh - Công nghệ dệt đặc biệt, chống rách dây chằng - Vật liệu tương thích sinh học, chống lão hóa	
Nhóm hóa chất xét nghiệm 1:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
270	Anti A	Lọ	130	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: thuốc thử định nhóm máu A trong xét nghiệm Slide và Tube. Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên A trên hồng cầu Đặc tính hiệu suất: Tính đặc hiệu: Kháng nguyên A 100% đối với A1 A2 Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C Độ bền sau khi mở nắp: 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Lọ 10 ml 	
271	Anti AB	Lọ	130	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: thuốc thử định nhóm máu A, B trong xét nghiệm Slide và Tube. Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên A, B trên hồng cầu Đặc tính hiệu suất: Tính đặc hiệu: Kháng nguyên A, B 100%, phản ứng âm tính với kháng nguyên B tập nhiễm Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C Độ bền sau khi mở nắp: 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Lọ 10 ml 	
272	Anti B	Lọ	130	<ol style="list-style-type: none"> Công dụng: thuốc thử định nhóm máu B trong xét nghiệm Slide và Tube. Thành phần: chứa kháng thể đơn dòng IgM đặc hiệu với kháng nguyên B trên hồng cầu Đặc tính hiệu suất: Tính đặc hiệu: Kháng nguyên B 100%, phản ứng âm tính với kháng nguyên B tập nhiễm Nhiệt độ bảo quản: 2-8 độ C Độ bền sau khi mở nắp: 2-8 độ C trong 24 tháng nếu không bị tạp nhiễm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: Lọ 10 ml 	
273	Anti D	Lọ	130	<ol style="list-style-type: none"> Thuốc thử SBio Anti-D (IgM + IgG) được sử dụng để phát hiện trong ống nghiệm và xác định các kháng nguyên nhóm máu RH D của người bằng cách ngưng kết trực tiếp thông qua phương pháp thử nghiệm bằng ống hoặc ống nghiệm, SBio Anti-D (IgM + IgG). SBio Anti-D (Rho) (IgM + IgG) là sự pha trộn của lớp IgM và IgG của đơn dòng Anti-D (Rho), một đặc tính phù hợp với tính linh hoạt của thuốc thử. Nó cung cấp cho thuốc thử ống/ống nghiệm phản ứng với muối có khả năng phát hiện D (yếu/một phần của D) trong Pha Anti Globulin của người. Độ nhạy: 99% Độ đặc hiệu 100%. 	
Nhóm kim tiêm:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
274	Kim luồn người lớn các số	Cái	35,000	<ul style="list-style-type: none"> - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay dòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm, vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Độ dài Trim Length < 1mm theo, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh - Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 36ml/phút, Tốc độ chảy 2160 ml/giờ, tốc độ chảy 61ml/phút, Tốc độ chảy 3660 ml/giờ/tốc độ chảy 96ml/phút, Tốc độ chảy 5760 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.9mm x 25mm, 1.1mm x 33mm, 1.3mm x 45mm - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE - ISO 10555 - Bảng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam) 	
275	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cửa có cánh G18, G20, G22	Cây	5,000		
276	Kim luồn trẻ em 24G	Cái	13,000	<ul style="list-style-type: none"> - Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay dòn bắt chéo nhau - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm, vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỹ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Độ dài Trim Length < 1mm, đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh - Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy 22ml/phút, Tốc độ chảy 1320 ml/giờ - Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2012 - Chứng nhận CE - ISO 10555 - Bảng sáng chế : 1-0016123 (Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam) - Chứng nhận 510 của FDA 	
277	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh (Không cổng) G24	Cây	5,000		
278	Kim tê tủy sống 27G	Cái	1,500	<ol style="list-style-type: none"> 1. Đầu kim 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Đường kính ngoài của kim ngoài 0.41mm, thành kim mỏng cho dòng chảy tốt, Chiều dài mặt vát từ 1.23-1.68 mm 3. Đường kính ngoài của kim thông nòng 0.22mm 4. Đốc kim Polypropylene (PP) trong suốt để quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chần 5. Tiệt trùng EO, đóng gói 2 lớp 6. Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản 7. Mã code theo màu sắc để chọn lựa 8. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. 	
279	Kim tê tủy sống 25G	Cái	1,000		
Nhóm túi ép 1:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
280	Túi ép dẹp tiết trùng 100mm*200m	Cuộn	40	Sử dụng để tiết khuẩn hơi nước, EO và Formaldehyde. Kích thước: 100mm x 200m Túi gồm có 2 mặt: - Mặt trên là giấy y tế loại 60 gsm ± 5% - Mặt dưới phim xanh tiêu chuẩn (PET/CPP) độ dày 52 um ± 10% ,độ bám dính: 154 g; có chỉ thị tiết trùng cho khí EO, hơi nước, Formaldehyde, khả năng thay đổi màu rõ ràng và chính xác khi tiếp xúc với yếu tố tiết khuẩn. - Độ thoáng khí của mặt giấy 10.29 um/Pa.s, độ bền mỗi hán: 6.6 n/15mm - Được hàn 3 đường để tăng độ bền. - Tiêu chuẩn: CE và ISO 13485	
281	Túi ép dẹp tiết trùng 150mm*200m	Cuộn	80	Sử dụng để tiết khuẩn hơi nước, EO và Formaldehyde. Kích thước: 150mm x 200m Túi gồm có 2 mặt: - Mặt trên là giấy y tế loại 60 gsm ± 5% - Mặt dưới phim xanh tiêu chuẩn (PET/CPP) độ dày 52 um ± 10% ,độ bám dính: 154 g; có chỉ thị tiết trùng cho khí EO, hơi nước, Formaldehyde, khả năng thay đổi màu rõ ràng và chính xác khi tiếp xúc với yếu tố tiết khuẩn. - Độ thoáng khí của mặt giấy 10.29 um/Pa.s, độ bền mỗi hán: 6.6 n/15mm - Được hàn 3 đường để tăng độ bền. - Tiêu chuẩn: CE và ISO 13485	
282	Túi ép dẹp tiết trùng 200mm*200m	Cuộn	50	Sử dụng để tiết khuẩn hơi nước, EO và Formaldehyde. Kích thước: 200mm x 200m Túi gồm có 2 mặt: - Mặt trên là giấy y tế loại 60 gsm ± 5% - Mặt dưới phim xanh tiêu chuẩn (PET/CPP) độ dày 52 um ± 10% ,độ bám dính: 154 g; có chỉ thị tiết trùng cho khí EO, hơi nước, Formaldehyde, khả năng thay đổi màu rõ ràng và chính xác khi tiếp xúc với yếu tố tiết khuẩn. - Độ thoáng khí của mặt giấy 10.29 um/Pa.s, độ bền mỗi hán: 6.6 n/15mm - Được hàn 3 đường để tăng độ bền. - Tiêu chuẩn: CE và ISO 13485	
283	Túi ép phẳng tiết trùng 150mm*100m	Cuộn	60	Sử dụng để tiết khuẩn hơi nước, EO và Formaldehyde. Kích thước: 150mm x 100m Túi gồm có 2 mặt: - Mặt trên là giấy y tế loại 60 gsm ± 5% - Mặt dưới phim xanh tiêu chuẩn (PET/CPP) độ dày 52 um ± 10% ,độ bám dính: 154 g; có chỉ thị tiết trùng cho khí EO, hơi nước, Formaldehyde, khả năng thay đổi màu rõ ràng và chính xác khi tiếp xúc với yếu tố tiết khuẩn. - Độ thoáng khí của mặt giấy 10.29 um/Pa.s, độ bền mỗi hán: 6.6 n/15mm - Được hàn 3 đường để tăng độ bền. - Tiêu chuẩn: CE và ISO 13485	
284	Túi ép phẳng tiết trùng 250mm*100m	Cuộn	250	Sử dụng để tiết khuẩn hơi nước, EO và Formaldehyde. Kích thước: 250mm x 100m Túi gồm có 2 mặt: - Mặt trên là giấy y tế loại 60 gsm ± 5% - Mặt dưới phim xanh tiêu chuẩn (PET/CPP) độ dày 52 um ± 10% ,độ bám dính: 154 g; có chỉ thị tiết trùng cho khí EO, hơi nước, Formaldehyde, khả năng thay đổi màu rõ ràng và chính xác khi tiếp xúc với yếu tố tiết khuẩn. - Độ thoáng khí của mặt giấy 10.29 um/Pa.s, độ bền mỗi hán: 6.6 n/15mm - Được hàn 3 đường để tăng độ bền. - Tiêu chuẩn: CE và ISO 13485	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
285	Túi ép phồng tiệt trùng 300mm*100m	Cuộn	15		
Nhóm túi ép 2:					
286	Túi ép Tyvek 100mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	10	<p>Cuộn giấy đựng dụng cụ tiệt khuẩn bằng máy Sterrad, được thiết kế giúp duy trì tính vô khuẩn của dụng cụ sau khi tiệt khuẩn (lên đến 12 tháng):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp Tyvek: Lớp phim mờ đục được làm từ vật liệu xếp DuPont Tyvek 4057B polyolefin dạng sợi, giúp H₂O₂ thẩm thấu để diệt khuẩn cho dụng cụ. - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester, giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này. - Được khuyến cáo sử dụng của nhà sản xuất máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H₂O₂ Plasma Sterrad, được FDA công nhận hiệu quả đối với dụng cụ được gói một và hai lớp. - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - màu được hiển thị trên thanh đối chứng trên bao bì (hoặc màu sáng hơn) khi tiếp xúc với H₂O₂ trong quá trình xử lý dụng cụ bằng máy Sterrad. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn là 06 tháng. - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Rộng : 100 mm, dài : 70 m. - Đạt tiêu chuẩn: Đáp ứng các tiêu chuẩn EN 868; ISO 11607; ISO 13485, IEC, CFG do FDA (Mỹ) cấp. - Độ chịu áp lực: 0.41-2.45 psi (2.83- 16.89 kPa), độ mở túi không quá 10mm, độ bền mỗi hàn ≥ 0.45 lb/in (1.2 N/15 mm), thiết kế ba lớp hàn chống tái nhiễm hiệu quả, duy trì tính vô khuẩn lên đến 12 tháng. 	
287	Túi ép Tyvek 150mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	10		
288	Túi ép Tyvek 200mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	65	<p>Cuộn giấy đựng dụng cụ tiệt khuẩn bằng máy Sterrad, được thiết kế giúp duy trì tính vô khuẩn của dụng cụ sau khi tiệt khuẩn (lên đến 12 tháng):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp Tyvek: Lớp phim mờ đục được làm từ vật liệu xếp DuPont Tyvek 4057B polyolefin dạng sợi, giúp H₂O₂ thẩm thấu để diệt khuẩn cho dụng cụ. - Lớp trong suốt làm từ chất liệu polyethylene và polyester, giúp quan sát được dụng cụ bên trong, H₂O₂ không thẩm thấu vào bằng mặt này. - Được khuyến cáo sử dụng của nhà sản xuất máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H₂O₂ Plasma Sterrad, được FDA công nhận hiệu quả đối với dụng cụ được gói một và hai lớp. - Có chỉ thị hóa học chuyển từ đỏ sang màu vàng - màu được hiển thị trên thanh đối chứng trên bao bì (hoặc màu sáng hơn) khi tiếp xúc với H₂O₂ trong quá trình xử lý dụng cụ bằng máy Sterrad. Độ ổn định màu của chất chỉ thị hóa học sau quá trình tiệt khuẩn là 06 tháng. - Được chứng nhận tương thích với hệ thống tiệt khuẩn Sterrad khi đóng gói 1 lớp và 2 lớp - Rộng : 200 mm, dài : 70 m. - Đạt tiêu chuẩn: Đáp ứng các tiêu chuẩn EN 868; ISO 11607; ISO 13485, IEC, CFG do FDA (Mỹ) cấp. - Độ chịu áp lực: 0.41-2.45 psi (2.83- 16.89 kPa), độ mở túi không quá 10mm, độ bền mỗi hàn ≥ 0.45 lb/in (1.2 N/15 mm), thiết kế ba lớp hàn chống tái nhiễm hiệu quả, duy trì tính vô khuẩn lên đến 12 tháng. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
289	Túi ép Tyvek 350mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ	Cuộn	15	Chất liệu: Giấy y tế màu trắng, không mùi, không độc, không xơ sợi, đã được tẩy sạch, và nhựa plastic PET/PP, chịu nhiệt 40°C-58°C. Vị trí chữ in: hai bên mép dán túi, bên mặt giấy, mực in màu xanh. Chất chỉ thị: có hình chữ nhật hoặc hình bình hành: chỉ thị màu xanh chuyển sang màu nâu nếu tiệt trùng bằng plasma. Có hỗ trợ máy ép kèm theo, máy hỗ trợ giá trị sử dụng còn lại tối thiểu từ 70% trở lên (HAWO HD650 D - Sản xuất tại Đức)	
Nhóm dao phẫu thuật:					
290	Dao mổ số 11	Cái	10,000	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sỹ, kích cỡ lưỡi dao: 11. Phương pháp tiệt khuẩn: Tiệt trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 7740 & BS 2982	
291	Dao mổ số 12	Cái	100	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sỹ, kích cỡ lưỡi dao: 12. Phương pháp tiệt khuẩn: Tiệt trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 7740 & BS 2982	
292	Dao mổ số 15	Cái	8,000	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sỹ, kích cỡ lưỡi dao: 15. Phương pháp tiệt khuẩn: Tiệt trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 7740 & BS 2982	
293	Dao mổ số 20	Cái	1,000	Lưỡi dao phẫu thuật Chất liệu: Thép carbon không gỉ được nhập khẩu từ Thụy Sỹ, kích cỡ lưỡi dao: 20. Phương pháp tiệt khuẩn: Tiệt trùng bằng bức xạ Gamma. Được sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 7740 & BS 2982	
Nhóm phim X-quang:					
294	Phim 8x10 inch	Tấm	90,000	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 20cm x 25cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus & Drypix Edge - Có giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của nhà sản xuất hoặc giấy cam kết đáp ứng hàng hóa của hãng sản xuất Thành phần cấu tạo Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polymers: 1-10%; Organic Silver: 1-10%; Gelatine: 1-10%; Additives: 0.1-15%; Silver Halides: 0.05-1%; Bao gói: màng nhôm, sản xuất theo công nghệ ECO DRY thân thiện với môi trường	
295	Phim 10x12 inch	Tấm	60,000	Thông số kỹ thuật: - Kích thước: 25cm x 30cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus & Drypix Edge - Có giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của nhà sản xuất hoặc giấy cam kết đáp ứng hàng hóa của hãng sản xuất Thành phần cấu tạo Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polymers: 1-10%; Organic Silver: 1-10%; Gelatine: 1-10%; Additives: 0.1-15%; Silver Halides: 0.05-1%; Bao gói: màng nhôm, sản xuất theo công nghệ ECO DRY thân thiện với môi trường	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
296	Phím 14x17 inch	Tấm	16,000	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 35cm x 43cm - Phim khô kỹ thuật số công nghệ in laser - Tương thích với máy in phim Drypix Smart, Drypix Plus & Drypix Edge - Có giấy phép bán hàng thuộc bản quyền của nhà sản xuất hoặc giấy cam kết đáp ứng hàng hóa của hãng sản xuất <p>Thành phần cấu tạo Polyethylene Terephthalate (Pet): 85-95%; Polymers: 1-10%; Organic Silver: 1-10%; Gelatine: 1-10%; Additives: 0.1-15%; Silver Halides: 0.05-1%; Bao gói: màng nhôm, sản xuất theo công nghệ ECO DRY thân thiện với môi trường.</p>	
Nhóm chỉ phẫu thuật:					
297	Chỉ Caresorb 2/0, dài 90 cm, kim tròn đầu cắt 36 mm	tép	1,000	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Caresorb Rapid (Polyglactin 910) số 2/0, dài 90 cm, kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 36 mm	
298	Chỉ Caresorb số 0, dài 90cm, kim tròn 40 mm	Tép	2,000	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 0, dài 90 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	
299	Chỉ Caresorb Plus 2/0 (kháng khuẩn), kim tròn 26mm	tép	1,500	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb Plus (Polyglactin 910) có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
300	Chỉ Caresorb Plus 3/0 (Kháng khuẩn), kim tròn 26mm	tép	100	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb Plus (Polyglactin 910) có kháng khuẩn Chlorhexidine Diacetate số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
301	Chỉ Polyglactin 3/0 kim tròn 26mm	tép	1,200	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
302	Chỉ Polyglactin 4/0 kim tròn 20mm	tép	24	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Caresorb (Polyglactin 910) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 20 mm	
303	Chỉ Chromic 0/0 kim tròn 26	tép	60	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
304	Chỉ Chromic 0/0 kim tròn 36	tép	150	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm	
305	Chỉ Chromic 1/0 kim tròn 40	tép	12	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 40 mm	
306	Chỉ Chromic 2/0 kim tròn 26	tép	1,000	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
307	Chỉ Chromic 3/0 kim tròn 26 trustigut	tép	2,500	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
308	Chỉ Chromic 4/0 kim tròn	tép	24	Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 4/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
309	Chỉ Nylon 0.0 kim tam giác 30 mm	tép	24	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 30 mm	
310	Chỉ Nylon 1.0 kim tam giác	tép	24	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	
311	Chỉ Nylon 2.0 kim tam giác 26 mm	tép	2,400	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 2/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm	
312	Chỉ Nylon 3.0 kim tam giác 20 mm	tép	4,800	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 20 mm	
313	Chỉ Nylon 4.0 kim tam giác 18mm	tép	3,000	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 4/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	
314	Chỉ Nylon 5.0 kim tam giác 16mm	tép	48	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm	
315	Chỉ Nylon 6.0 kim tam giác 13mm	tép	24	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 6/0, dài 75 cm, kim tam giác 1/2c, dài 13 mm	
316	Chỉ Nylon 7.0 kim tam giác, dài 13 mm	tép	168	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm	
317	Chỉ Nylon 7.0, 2 kim tam giác, dài 13 mm	tép	168		
318	Chỉ Nylon 10.0	tép	12	Chỉ không tan tổng hợp Carelon (Nylon) số 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 3/8c, dài 6 mm	
319	Chỉ Nylon 10.0 kim cong, tam giác	tép	60		
320	Chỉ Poly Propylene 1/0 kim tròn	tép	12	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
321	Chỉ Poly Propylene 1/0 kim tròn 40	tép	12	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 0, dài 100 cm, kim tròn thân to 1/2c, dài 40 mm	
322	Chỉ Poly Propylene 2/0 kim tròn	tép	12	Chỉ không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn đầu cắt 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
323	Chi Poly Propylene 2/0 kim tròn 26	tép	600	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 2/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
324	Chi Poly Propylene 4/0 kim tròn	tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 4/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 22 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
325	Chi Poly Propylene 7/0 kim tròn	tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 3/8c, dài 10 mm	
326	Chi Poly Propylene plus 3/0 kim tròn 26	tép	12	Chi không tan tổng hợp Trustilene (Polypropylene) số 3/0, dài 90 cm, 2 kim tròn 1/2c, dài 26 mm (đóng gói khay nhựa Race Track giảm nhớ hình)	
327	Chi Silk 0/0 nhiều sợi không kim	tép	24	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 0, không kim, 10 sợi x 75 cm	
328	Chi Silk 2/0 không kim	tép	24	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 2/0, không kim, 12 sợi x 75 cm	
329	Chi Silk 2/0 kim tròn, 26mm	tép	500	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm	
330	Chi Silk 3/0 không kim	tép	24	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 3/0, không kim, 12 sợi x 75 cm	
331	Chi Silk 3/0 kim tam giác 18mm	tép	3,600	Chi không tan tự nhiên Caresilk (Silk) số 3/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm	
332	Chi thép xương bánh chè	tép	24	Chi thép Caresteel khâu xương bánh chè (Patella Set) số 7, dài 60 cm, kim tam giác 1/2c, dài 120 mm	
Nhóm ngoại khoa 1:					
333	Ống dẫn lưu qua da có khóa	Cái	25	Ống dẫn lưu qua da có khóa reSolve hydrophilic Coated Locking Drainage Catheter	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
334	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm	Bộ	63	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ lớn, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp cỡ lớn (Size L: 26,0 x 15 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers - Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính 2,5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - Đầu nối và ống dẫn liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive (2 tấm 25 x 35 cm) - Đầu hút dịch và dây dẫn dịch được thiết kế liền khối bảo đảm sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói 	
335	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, cỡ nhỏ 10cm x 7,5cm x 3cm	Bộ	63	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ nhỏ, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp cỡ nhỏ (Size S: 10,0 x 7,5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers - Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính 2,5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - Đầu nối và ống dẫn liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive (1 tấm 35 x 35 cm) - Đầu hút dịch và dây dẫn dịch được thiết kế liền khối bảo đảm sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói 	
336	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, cỡ trung 16cm x 12,5 x 3cm	Bộ	50	<p>Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 16,0 x 12,5 x 3,0 cm), vật liệu Polyurethane, kích thước lỗ xốp nhỏ 400-600 micromet đồng nhất giúp phân bố lực hút đồng đều, tối ưu hoá quá trình phát triển mô hạt và hạn chế tổn thương thứ cấp khi thay băng xốp - Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers - Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers, Polyvinly Chloride, đường kính 2,5mm, tốc độ hút dịch 22m/s - Đầu nối và ống dẫn liền khối tăng sự lưu kín khi hút dịch - Băng dán, vật liệu Polyurethane Film và Acrylic Adhesive (1 tấm 35 x 35 cm) - Đầu hút dịch và dây dẫn dịch được thiết kế liền khối bảo đảm sự lưu kín của áp lực âm khi hút dịch - Đầu hút dịch được tích hợp băng dán giúp tiện dụng khi thực hiện thao tác - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Đóng gói ép chân không - Được tiệt khuẩn trước khi đóng gói 	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
337	Bình chứa dịch, dung tích 600cc dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm	Bình	125	Sản phẩm bình chứa dịch dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm - Tương thích máy hút dịch áp lực âm chế độ liên tục & chu kỳ: - Bình chứa dịch, dung tích 600cc, vật liệu Polycarbonate (Grade: PC - 1220) - Kích thước bình 100x120mm - Có chứa thành phần Biocera-A giúp kháng khuẩn, giảm mùi hôi của dịch vết thương và chứa gel làm đặc dịch vết thương và chất lỏng trong bình - Bình chứa dịch có gắn cảm biến để báo hiệu dịch chứa đầy, máy Curays sẽ báo tín hiệu cảnh báo - Bình gồm bộ lọc một lần ngăn dòng chất lỏng chảy ngược trở lại hệ thống hút - Tiêu chuẩn ISO 13485	
Nhóm ngoại khoa 2:					
338	Ống JJ	Cái	270	Ống thông niệu quân Polyurethane (dạng cơ bán, hai đầu xoắn), hai đầu hình chữ J, có 02 vòng xoắn trên mỗi đầu chữ J; Các kích thước: 6,0Fr- L260, 7,0Fr- L260. Có thể thích nghi trong cơ thể con người tối thiểu 30 ngày - Kích cỡ: 3F, nhiều cỡ chiều dài 90cm - Chất liệu: Nitinol. - Độ mở chiều dài của rọ chứa: 40mm - Đầu tip: 3mm	
339	Rọ bắt sỏi	Cái	50	- Các cỡ: 0.032"- 0.035", dài 150cm - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vẫn đen vàng.	
340	Dây dẫn đường dùng trong niệu quân	Cái	30	- Các cỡ: 0.032"- 0.035", dài 150cm - Đầu thẳng, lõi Nitinol chống gấp khúc, đoạn đầu trên dài 65mm có phủ lớp hydrophilic, vỏ vẫn đen vàng.	
Nhóm ống nghiệm:					
341	Ống nghiệm Serum	Ống	275,000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
342	Ống nghiệm EDTA 2 ml	Ống	225,000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh dương. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
343	Lọ nhựa PS 50 ml	Lọ	63,000	Lọ nhựa trong suốt, dung tích 55ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
344	Ống nghiệm Chemie	Ống	7,000	Ống nghiệm nhựa kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xám. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Sodium Fluoride và EDTA K2 cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
345	Ống nghiệm Citrate	Ống	19,000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp được đóng trên để mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
346	Ống nghiệm EDTA 0.5 ml	Ống	6,500	Ống nghiệm là ống đựng huyết thanh 2ml nắp bất. Hóa chất bên trong là EDTA K3 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Tripotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 0.5ml máu. Quy cách: 100 ống/hộp, được đóng trên để mous thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
347	Ống nghiệm Heparin	Ống	44,000	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa 6 ± 0.1ml, nắp nhựa màu đen. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Quy cách: 100 ống/ hộp được đóng trên hộp để thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
348	Ống nghiệm PS nhỏ có nắp trắng	Ống	54,000	Ống nghiệm nhựa PS trong suốt, kích thước 13 x 75mm, nắp nhựa màu trắng, không nhãn, dung tích tối đa 6 ± 0.1 ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
349	Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng	Cái	82,000	Ống nghiệm nhựa thể tích 1.5ml, có vạch thể tích trên thân ống, nắp bật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	
350	Đầu cone vàng	Túi	125	<ul style="list-style-type: none"> • Chứng nhận IVD: tất cả các đầu col được đăng ký để sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm & thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. • Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul 	
351	Đầu cone xanh	Túi	15	<ul style="list-style-type: none"> • Chứng nhận IVD: tất cả các đầu col được đăng ký để sử dụng cho việc chuẩn đoán trong phòng thí nghiệm & thực hiện theo tiêu chuẩn 98/79/CE. • Chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-1000ul 	
Nhóm Bông - gạc:					
352	Băng cuộn y tế 0.07m x 2.5m	Cuộn	10,000	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. Quy cách: 0.07x2.5cm. Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	
353	Bông gòn hút	Kg	700	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% , đã qua quá trình loại bỏ chất béo và tẩy trắng nên có khả năng thấm hút tốt, bề mặt mịn màng, trơn láng, giám thiêu tối đa xơ thừa. bông được tẩy bằng công nghệ tích hợp thân thiện môi trường, không tẩy bằng Clo, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. - Quy cách: 12 kg/thùng - số công bố: 200002250/PCBA-HCM Tiêu chuẩn : ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, GMP 	
354	Bông gòn mờ	Kg	120	Thành phần: 100% bông xơ thiên nhiên, Không thấm nước, màu trắng ngà của bông xơ tự nhiên, có dạng dài được quấn thành khối hình trụ Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485: 2016, ISO 9001:2015	
355	Gạc 10*10cm*8 lớp không tiết trùng	Gói	3,800	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn, không gây kích ứng da, không để lại xơ, sợi trên vết thương, mật độ sợi phổ biến từ 18-30 sợi/inch, tốc độ thấm hút $\leq 8s$. Chất tan trong nước $\leq 0.5\%$ KL, Độ ẩm $\leq 8\%$ KL, tro Sunfat $\leq 0.4\%$ KL, không gây kích ứng da, không để lại xơ, sợi trên vết thương - Quy cách: 10x10x 8 lớp Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 	
356	Gạc 10*10cm*8 lớp tiết trùng	Gói	35,000	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn, không gây kích ứng da, không để lại xơ, sợi trên vết thương, mật độ sợi phổ biến từ 18-30 sợi/inch, tốc độ thấm hút $\leq 8s$, Chất tan trong nước $\leq 0.5\%$ KL, Độ ẩm $\leq 8\%$ KL, tro Sunfat $\leq 0.4\%$ KL, không gây kích ứng da, không để lại xơ, sợi trên vết thương - Quy cách: 10x10x 8 lớp, TT Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 	
357	Gạc băng mắt (hình Oval)	Miếng	3,000	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Sản phẩm được làm từ vải không dệt (70% visco, 30% polyester) trắng mịn, thấm hút tốt, dạng màng mỏng thoáng khí. - Quy cách: 5cmx7cm lớp, tiết trùng, hình chữ nhật - Tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, GMP 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
358	Gạc cầu sân khoa 40*40cm có dây tiết trùng	Gói	1,000	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn, tốc độ thấm hút \leq 8s. Bông giữa 2 lớp gạc, bông xơ tự nhiên 100%. - Quy cách: Bông giữa 2 lớp gạc quấn viền phi 40 có dây Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
359	Gạc dẫn lưu (Mũi) 0.01*3*4 lớp	Cuộn	300	- Nguyên liệu: vải không dệt hút nước, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất: 70% viscose, 30% polyester - Quy cách: 1x300cm x 4 lớp tiết trùng - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	
360	Gạc dẫn lưu 3*30*6 lớp có cân quang tiết trùng	Miếng	500	- Nguyên liệu: vải không dệt hút nước, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất: 70% viscose, 30% polyester - Quy cách: 5x80cm x 4 lớp tiết trùng - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	
361	Gạc nội soi 2cm*30cm*6 lớp	Gói		- Nguyên liệu: vải không dệt hút nước, màu trắng, không mùi, không lẫn tạp chất: 70% viscose, 30% polyester - Quy cách: 2 x30cm x 6 lớp tiết trùng - Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 13485:2016; ISO 9001:2015	
362	Gạc phẫu thuật lớn 30*40*6L (cân quang)	Gói	3,000	- Nguyên liệu: Gạc 100% cotton, thấm hút, trắng mịn, không gây kích ứng da, không để lại sợi, sợi trên vết thương, mật độ sợi phổ biến từ 18-30 sợi/inch, tốc độ thấm hút \leq 8s Quy cách: 30x40cmx6 lớp. CQ, TT Tiêu chuẩn: CE, GMP, ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	
363	Gói bông gạc xô lỗ tại 2 kim	Cái	1,000	Gồm: + Bông 3x3cm : 2 miếng + Que tăm bông: 1 que + Bộ kim chỉ: 1 bộ (2 kim) - Bông thấm hút tốt, kim sắc bén, không rỉ sét - Đóng gói: túi PE, hàn kín miệng, không chất độc hại độc hại, tiết trùng bằng EO gas - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016	
364	Tấm bông rây tại 2 đầu	Gói	12,000	- Nguyên liệu: Bông xơ tự nhiên 100% , khả năng thấm hút tốt, bề mặt mịn màng, tốc độ thấm hút \leq 8s - Quy cách: que nhựa 2 đầu gòn, 42 que/gói - Tiêu chuẩn : ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, CE, GMP	
Nhóm dây truyền:					
365	Dây truyền dịch	Sợi	120,000	- Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm, đường kính ngoài 4.1 mm - Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm - Chịu được áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Màng lọc dịch 15 μ m - Đầu khóa vận xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC	
366	Dây truyền dịch có kim dài 150 cm	Sợi	30,000		
367	Dây truyền dịch có cổng chữ Y , bầu to 180cm có cổng Y,	Sợi	15,000		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
368	Dây truyền dịch	Sợi	5,000	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây 180cm - Đường kính trong dây: 3 mm, đường kính ngoài 4,1 mm - Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động - Có bầu đếm giọt 2 ngăn - cứng - mềm - Chịu áp lực đến 2 bar - Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí - Đầu khóa vận xoắn Luer Lock - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Cửa chiết thuốc an toàn ngăn tai nạn do kim đâm vào tay điều dưỡng - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Sản xuất tại Việt Nam 	
369	Dây truyền máu	Sợi	300		
370	Dây truyền máu dài 180 cm	Sợi	1,000	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dài 180cm - Có chức năng đuổi khí tự động - Không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn - Bao bì thân thiện với môi trường theo 94/62/EC - Kích thước màng lọc 200µm - Diện tích màng lọc 11cm² - Có chứng nhận EN ISO 13485:2016 - Chứng nhận EC - Đầu khóa vận xoắn Spin Lock 	
Nhóm phẫu thuật Longo:					
371	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo	Cái	250	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với Trĩ loại II – IV - Phù hợp với thủ thuật PPH và STARR - Chiều cao chân kim mổ: 4,5 mm. - Điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 0,8 - 2,0 mm - Số lượng kim : 34 kim. - Chất liệu kim làm bằng hợp kim Titanium không ri. - Kim đóng hình dạng chữ "B". - Đường kính ngoài dụng cụ: 34,5mm; - Đường kính dao cắt: 26mm. - Chất liệu dao làm - bằng thép không ri. - Số vòng kim: 2; Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 ; EC và FDA của Mỹ. 	
372	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo	Cái	75	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính ghim: 0,3mm. - Chiều rộng của ghim (Đỉnh): 4,2mm. - Chiều cao chân ghim mổ: 4,2mm. chiều cao kim đóng từ 0,75 -- 1,5mm; - Độ dày của mô: 0,75-1,5mm - Số lượng ghim: 32 ghim. - Đường kính ngoài dụng cụ: 34mm. - Đường kính dao cắt: 26mm - Số vòng ghim: 2 Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 và EC, FSC/ Anh 	
Nhóm dây dao nội soi:					

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
373	Dao Thunderbeat 9cm, Open Fine Jaw	Cái	11	<ul style="list-style-type: none"> - Dao Thunderbeat, 9cm, loại Open Fine Jaw - Tay dao chuyên dụng cho Mổ hở - Kết hợp 2 loại năng lượng trên cùng 1 tay dao: Siêu âm và lưỡng cực - Khả năng hàn mạch máu có đường kính: 7 mm - Chiều dài làm việc: 90 mm - Sử dụng tần số dòng điện hoạt động: 47kHz - Chế độ làm việc: hàn mạch và cắt kết hợp với hàn mạch - Trên thân tay dao có nút ấn để lựa chọn chế độ làm việc. - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện 	
374	Dao Thunderbeat 5cm, 35cm, tay cầm phía trước, loại S	Cái	41	<ul style="list-style-type: none"> - Dao Thunderbeat, 5 mm, 35cm, tay cầm phía trước, loại S - Tay dao chuyên dụng cho Phẫu thuật nội soi - Kết hợp 2 loại năng lượng trên cùng 1 tay dao: Siêu âm và lưỡng cực - Khả năng hàn mạch máu có đường kính: 7 mm - Chiều dài làm việc: 350 mm - Đường kính ngoài: 5.5 mm - Sử dụng tần số dòng điện hoạt động: 47kHz - Chế độ làm việc: hàn mạch hoặc cắt kết hợp với hàn mạch - Có 3 mức năng lượng siêu âm kết hợp lưỡng cực có thể điều chỉnh được - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện 	
375	Dao Thunderbeat 9cm, 20cm, loại hàm mở rộng	Cái	4	<ul style="list-style-type: none"> - Dao Thunderbeat 9cm, 20 cm, loại hàm mở rộng - Kết hợp 2 loại năng lượng trên cùng 1 tay dao: Siêu âm và lưỡng cực - Khả năng hàn mạch máu có đường kính: 7 mm - Chiều dài làm việc: 200 mm - Sử dụng tần số dòng điện hoạt động: 47kHz - Chế độ làm việc: hàn mạch và cắt kết hợp với hàn mạch - Trên thân tay dao có nút ấn để lựa chọn chế độ làm việc - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện 	
376	Dây dẫn máy Nội Soi	Sợi	1	<ul style="list-style-type: none"> - Dây bằng sợi quang, đường kính 2.8 mm, dài 3 m, có thể hấp được - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện. 	
377	Dây nối cho dao cắt siêu âm và hàn mạch máu	Sợi	4	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ chuyển đổi được sử dụng chung cho cả tay dao mổ nội soi và tay dao mổ hở - Tần số năng lượng phát ra: 47 kHz - Đường kính ngoài: 33mm - Trọng lượng: 60g - Chiều dài dây: 3100mm - Có thể ngâm rửa được - Có thể hấp diệt trùng với nhiệt độ cao. - Tương thích với máy sẵn có ở Bệnh viện. 	
Nhóm hóa chất nha:					
378	Alginate (chất lấy dấu)	Bịch	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lấy dấu Aroma là loại vật liệu dễ trộn thành dạng kem, đồng nhất, không có bọt khí 	
379	Bonding	Lọ	35	<ul style="list-style-type: none"> - Keo dán hóa học vững chắc với ngà và men. Có thể làm ngưng dịch luân chuyển vào ống ngà và ngăn chặn sự ứ đọng, nhạy cảm 	
380	Ca(OH) ₂	Hộp	30	<ul style="list-style-type: none"> - Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy 	
381	Cao su đặc	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhớt cao dùng cho kỹ thuật phủ cao su quanh răng (putty-wash), dễ trộn, ổn định về kích thước 	
382	Cao su lỏng (cao su osawash VL)	Ông	6	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhớt thấp, có thể bơm được, độ chính xác cao, cho chi tiết lấy dấu sắc nét, bề mặt dầu trơn mịn và chính xác đến các chi tiết nhỏ nhất 	
383	Che Tủy (Dycal)	Hộp	3	<ul style="list-style-type: none"> - Che tủy sống, che tủy trực tiếp sau khi lấy tủy 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
384	Chổi đánh bóng	Cây	250	Công dụng đánh bóng cao vòi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần.	
385	CMC	Hũ	4	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tủy và dính tủy	
386	Composite đặc các màu	Ống	100	Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy	
387	Composite lỏng các màu	Ống	110	Composite lỏng, bền, bề mặt cực mịn, dùng trám ở sâu nhỏ, bít các vết nứt	
388	Con số đánh bóng	Con	900	Bột đánh bóng cao vòi với thành phần flouride hỗ trợ ngừa sâu răng	
389	Endoseal	Lọ	30	Chữa tủy răng và làm bít ống tủy	
390	Etching	Ống	65	Dung dịch Etchant nhòn màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive	
391	Eugenol	Lọ	60	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa, thể tích tối thiểu 30ml/chai	
392	Giấy cản	Hộp	15	Giấy cản chuyển đúng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ	
393	Giấy nhám kê	Cái	15	Sợi nhám kê siêu mỏng nhưng rất chắc chắn. Bền chắc dẻo dai với nhiều độ mịn khác nhau.	
394	Glyde	Ống	15	Dung dịch hòa tan trong nước chứa EDTA 17% và Carbamide Peroxide 10% dùng để rửa ống tủy	
395	Oxy kẽm (Zno)	Hũ lớn	40	Không chứa thạch tín, là oxide kẽm nguyên chất dùng trám tạm	
396	Thạch cao GIC	Bịch	30	Thành phần chính là canxi sunfat. Dùng để lấy dấu, lấy mẫu ban đầu của hàm, răng	
397	Xi măng gắn (Fuji 1)	Hộp	5	Xi măng glass ionomer chứa strontium là chất gắn lý tưởng thường để gắn các phục hình kim loại thông dụng, cũng có thể được dùng để trám lót dưới các vật liệu trám	
398	Xi măng trám (Fuji 9)	Hộp	200	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer cân quang đánh cho răng	
Nhóm test HIV:					
399	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1/2	Test	13,000	<p>Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485- 2012. Sản xuất tại nước thuộc G7.</p> <p>- Hàm lượng chính: Antibody, Anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen (PjC100) HIV-2, Antigen (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 Peptide Antigen.</p> <p>- Sản phẩm nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương.</p>	
Nhóm băng bột I:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
400	Băng bó bột 10cm x 270cm	Cuộn	3,000	Băng bó bột 10cm x 2.7m, có nguyên liệu đồng kết nhanh (80-110 giây). Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất, trọng lượng là 440g/m ² và được cuộn trên một lõi tròn). Băng ướn nhanh chóng và đều. Dễ ứng dụng cho kỹ thuật bó bột. Hỗn hợp thạch cao mịn như kem tạo cho bề mặt lớp bột bó đồng nhất và trơn láng. TCCL: ISO 13485	
401	Băng bó bột 15cm x 270cm	Cuộn	2,000	Băng bó bột 15cm x 2.7m, có nguyên liệu đồng kết nhanh (80-110 giây). Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất, trọng lượng là 440g/m ² và được cuộn trên một lõi tròn). Băng ướn nhanh chóng và đều. Dễ ứng dụng cho kỹ thuật bó bột. Hỗn hợp thạch cao mịn như kem tạo cho bề mặt lớp bột bó đồng nhất và trơn láng. TCCL: ISO 13485	
402	Băng bó bột 7.5cm x 270cm	Cuộn	1,000	Băng bó bột 7.5cm x 2.7m, có nguyên liệu đồng kết nhanh (80-110 giây). Bao gồm một miếng gạc cotton được trải thạch cao (hơn 97% thạch cao nguyên chất, trọng lượng là 440g/m ² và được cuộn trên một lõi tròn). Băng ướn nhanh chóng và đều. Dễ ứng dụng cho kỹ thuật bó bột. Hỗn hợp thạch cao mịn như kem tạo cho bề mặt lớp bột bó đồng nhất và trơn láng. TCCL: ISO 13485	
Nhóm băng bột 2:					
403	Băng bột bó sợi thủy tinh 3"	Cuộn	150	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 7.5cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng 125g ± 3g. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấm xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi. - Nước sản xuất thuộc nhóm G20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
494	Băng bó bột thủy tinh 4"	Cuộn	150	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 10cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng 165g ± 3g. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấu xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi. - Nước sản xuất thuộc nhóm G20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 	
405	Băng bó bột thủy tinh 5"	Cuộn	150	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 12.5cm x 360cm, chất liệu Polyester, trọng lượng 200g ± 3g. - Băng quấn có khả năng chống ẩm, nhẹ, thấu xạ tia X, bền và dễ dàng cắt bỏ. Có khả năng định hình, tính linh hoạt tạo sự thoải mái cho bệnh nhân. - Tốc độ phản ứng hóa học sau 2 phút, thời gian định hình từ 3 – 5 phút sau khi ngâm trong nước. - Có độ dính và gắn chặt giữa các lớp giúp băng quấn có đặc tính cứng hơn. - Bề mặt băng quấn mềm và mịn hơn sau 3 – 4 ngày định hình. - Sản phẩm có thể chịu lực trên 50kg với thử nghiệm áp lực một điểm khi được quấn từ 3 đến 4 lớp. - Nhiệt độ bảo quản khi chưa mở túi đựng là 15 đến 30°C. - Túi đựng băng quấn được làm bằng PET12/Printing/DL 1/AL 7/DL 2/LLD110, dày 129µm, có 10 ngôn ngữ được in trên túi đựng, hướng dẫn quy trình sử dụng bằng hình ảnh được in trên túi giúp dễ dàng sử dụng sản phẩm. Thiết kế 2 lỗ tròn trên túi giúp dễ dàng mang sản phẩm đi mà không phải tác động nhiều đến bề mặt túi, tránh nguy cơ thủng, rách túi. - Nước sản xuất thuộc nhóm G20 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. 	
Nhóm kiểm sinh thiết:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
406	Kiềm sinh thiết dạ dày	Cái	29	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ sử dụng một lần - Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm, thân kiềm và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón cái). - Ngàm: kiểu ngàm: trơn hai bên, hình oval; chiều dài: 2.7mm; độ mở ngàm: 7mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304). - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 180cm; đường kính kiềm: 2.4mm; được làm bằng thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304), phủ HDPE và có vạch kẻ sọc. - Tay cầm: bằng ABS. - Vỏ bọc thân kiềm màu xanh biển có đánh dấu vòng màu trắng. - Đóng gói: <ul style="list-style-type: none"> o Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO). o Vật liệu bao bì: Tyvek 2FS & PET 12/PE 8A50. o Kích thước bao bì: 210 x 280 mm. o Quy cách đóng gói: 01 cái/ gói. 	
407	Kiềm sinh thiết đại tràng	Cái		<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ sử dụng một lần - Cấu tạo dụng cụ gồm 3 phần: ngàm và thân kiềm, và tay cầm (dạng trượt và có vòng xoắn ngón cái). - Ngàm: kiểu ngàm: trơn hai bên, hình oval; chiều dài: 2.7mm; độ mở ngàm: 7mm; thành phần: thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304). - Thân kiềm: chiều dài kiềm: 230cm; đường kính kiềm: 2.4mm; thành phần: thép không gỉ (17-4PH, 303 và 304), phủ HDPE và có vạch kẻ sọc. - Tay cầm: bằng ABS. - Vỏ bọc thân kiềm màu xanh biển có đánh dấu vòng màu trắng. - Đóng gói: <ul style="list-style-type: none"> o Được đóng gói trong bao bì tiệt trùng bằng ethylene oxide (EO) o Vật liệu bao bì: Tyvek 2FS & PET 12/PE 8A50 o Kích thước bao bì: 210 x 280 mm. o Quy cách đóng gói: 01 cái/ gói. 	
Nhóm bơm tiêm:					
408	Bơm tiêm 01cc	Cái	40,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhân bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤ 0.03ml, khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. - Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
109	Bơm tiêm 3cc	Cái	100,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhân bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim lăm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 	
110	Bơm tiêm 5cc	Cái	300,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhân bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim lăm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 	
111	Bơm tiêm 10cc	Cái	100,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhân bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Kim lăm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 	
112	Bơm tiêm 20cc	Cái	22,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhân bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tổng có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim lăm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
413	Bơm tiêm 50cc	Cái	6,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pit tông có khóa bẻ gãy dễ hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Bao bì có miếng giấy thoát khí EO 2,8x2,8 cm để thoát hết dư lượng khí EO trong quá trình tiệt trùng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014 	
414	Bơm tiêm 50cc cho ăn	Cái	1,000	<ul style="list-style-type: none"> - Xy lanh dung tích 60cc được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa đáy cho ăn và có nắp đáy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014 	
Nhóm ngoại khoa nội soi khớp gối:					
415	Vít neo cố định mảnh ghép dây chằng chéo các cỡ	Cái	50	<p>Vít treo cấu tạo gồm 3 phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng chỉ chất liệu cao phân tử UHMWPE - Chỉ kéo : Chất liệu SIS fiber - Tấm titanium: Chất liệu titan Ti-6Al-4V <p>Khả năng chịu tải kéo cao: 1500N. Được nạp sẵn 2 sợi chỉ chất liệu cao phân tử (UHMWPE) chỉ kéo màu trắng, chỉ lật màu xanh để nâng cao hiệu quả phẫu thuật.</p> <p>Tải trọng tối đa khi bị lỏng: 1565N</p> <p>Chiều dài vòng treo gồm 12,15, 20,25,30, 35,40,45,50,55, 60 mm</p>	
416	Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo	Cái	50	<p>Loại tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (B-TCP) giúp xương mọc nhanh hơn. Đầu dạng bán cầu (hemispherical head) dùng cho xương đùi. Đầu dạng dẹt (flat-head) dùng cho xương chậu. Vít EuroScrew TCP có chóp mũi (conical tip) hơi vát tù, không nhọn, với vòng răng đầu mũi tự tạo giúp dễ đưa vào. Những vòng răng sau dạng rounded bảo vệ khỏi sự cắt dây gân. Đường kính 7,8,9,10,11 mm và chiều dài 24mm, 30mm, 35 mm</p>	
417	Lưỡi bảo khớp các cỡ	Cái	50	<p>Kiểu lưỡi đường kính từ 2,9, 3,4, 4,2 đến 5,3mm chiều dài 89, 124, 127, 133mm. tương thích với các tay bảo (stryker, Livantec.)</p>	
418	Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ	Cái	50	<p>Loại lưỡi cắt đốt đường kính 3.0mm/3.5mm/3.75mm chiều dài làm việc 15cm đầu lưỡi cong các góc: 90 độ/45 độ/ 30 độ. Các tính năng của lưỡi cắt đốt bằng sóng radio:</p> <p>Nhiệt độ tương đối thấp (40-70 độ C) với tổn thương nhiệt tối thiểu đối với các mô khỏe mạnh xung quanh, giảm đau hiệu quả. Lưỡi cắt đã có chức năng kết hợp cắt bỏ, hút và đông máu. Có nhiều loại lưỡi để chọn tạo với cấu trúc một lớp plasma ổn định góp phần vào hiệu suất đập ứng.</p>	
419	Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy	Cái	50	<p>Loại dây dùng một lần, vật liệu PVC, có 2 đầu vít nhọn cắm vào chai dịch dẫn nước vào. Tương thích với máy bơm áp lực PV-5201.</p>	
420	Chỉ siêu bền dùng trong siêu âm	Cái	50	<p>Chỉ liên kim đường kính 26 đến 48 mm 1/2 taper dài 36 inch, chống mài mòn gấp 10 lần chỉ polyester, độ bền gấp 3 lần chỉ polyester cùng cỡ. Khả năng chịu lực kéo thẳng tối đa của chỉ cỡ số 2 là: 48.2 Lbs. Chỉ cỡ số 5 là: 100.4 lbs</p>	
Nhóm ngoại khoa chỉnh hình 1:					

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
421	Nẹp khóa chữ I các cỡ	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 23.2/28.5/33.8/39.1/44.4/49.7/55mm. - Đặc tính: nẹp thẳng có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vô đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
422	Nẹp khóa chữ L (trái, phải) các cỡ	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8 lỗ. Chiều dài: 22.5/27.8/33.1/38.4mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ L có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vô đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
423	Nẹp khóa chữ T các cỡ	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9 lỗ. Chiều dài: 23.4/28.7/34/39.3/44.6mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T có lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoá hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 2.0mm và vít vô đường kính 2.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
424	Nẹp khóa đa hướng căng chân các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16 lỗ. Chiều dài: 94/112/130/148/166/184/202/222/238/274/310mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoá hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
425	Nẹp khóa đa hướng căng tay các cỡ	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 63/76/89/102/115/128/141mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoá hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
426	Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ. Chiều dài: 67/80/93/106/119/132/145/158/171mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoá hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
427	Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10/11. Chiều dài: 103/116/129/142/155/168/181/194mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 9 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn dùng để nén ép, thân nẹp lỗ vít hình sỏ tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
428	Nẹp khóa đa hướng khớp cẳng đòn (trái, phải) các cỡ	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 61/71/81/91/101/111/121/131mm. - Đặc tính: Đầu nẹp là hình tam giác có móc, có 2 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh) và 1 lỗ vít hình tròn, thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
429	Nẹp khóa đa hướng ổ lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13 lỗ. Chiều dài: 139/159/179/199/219/239/259/279/299/319mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 7 lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình sỏ tám (lỗ vít kết hợp vít khóa hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
430	Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Cái	100	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 69/81/93/105/117mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ S, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khóa đa hướng (lỗ vít khóa đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
431	Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11 lỗ. Chiều dài: 99/111/123/135/147/159/171mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 5 lỗ vít (dùng để sử dụng vít đường kính 2.7mm), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
432	Nẹp khóa lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ	Cái	15	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10 lỗ. Chiều dài: 79/91/103/115/127/139/151mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 3 lỗ vít (dùng để sử dụng vít đường kính 2.7mm), thân nẹp lỗ vít hình tròn (có thể sử dụng vít khóa hoặc vít vô) và 1 lỗ vít dùng để nén ép, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm/4.0mm và vít vô đường kính 2.7/4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
433	Vít khóa 2.0 các cỡ	Cái	2,250	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dừng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
434	Vít khóa 2.7 các cỡ	Cái	2,500	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm và 35/40/45/50/55/60 mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình ngôi sao. Dừng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
435	Vít khóa 4.0 các cỡ	Cái	2,750	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dừng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
436	Vít khóa 5.0 các cỡ	Cái	875	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dừng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
437	Vít khóa 6.5 các cỡ	Cái	13	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 6.5mm, chiều dài: 30/35/40/45/50/55/60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dừng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân vít rỗng toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
438	Vít vô (titanium) 2.0 các cỡ	Cái	125	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.0mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình tam giác. Dừng tuốc nơ vít hình tam giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
439	Vít vô 2.7 các cỡ	Cái	250	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 2.7mm, chiều dài: 6/8/10/12/14/16/18/20/22/24/26/28/30mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình ngôi sao. Dừng tuốc nơ vít hình ngôi sao. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
440	Vít vô 4.0 các cỡ	Cái	188	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 4.0mm, chiều dài: 12/14/16/18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dừng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
441	Vít vô 5.0 các cỡ	Cái	125	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 5.0mm, chiều dài: 18/20/22/24/26/28/30/32/34/36/38/40/42/44/46/48/50/52/54/56/58/60mm và 65/70/75/80/85/90mm. - Đặc tính: vít tự taro, đầu vít hình lục giác. Dừng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân toàn ren ((full thread). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
442	Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ	Cái	13	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/12/14/16/18. Chiều dài: 70/85/100/115/130/145/160/175/190/205mm. - Đặc tính: nẹp thẳng, lỗ vít ở 2 đầu nẹp là lỗ vít khoà đa hướng (lỗ vít khoà đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp là vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoà hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoà đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
443	Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/4/5/6 lỗ. Chiều dài: 45/56/67/78mm. - Đặc tính: nẹp hình chữ T, đầu nẹp có 4 lỗ vít khoà đa hướng (lỗ vít khoà đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp là vít hình tròn (có thể sử dụng vít khoà hoặc vít vô), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoà đường kính 2.7mm và vít vô đường kính 2.7mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
444	Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày (trái, phải) các cỡ	Cái	75	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 3/5/6/7/8/9/10/11/13/16. Chiều dài: 99/139/159/179/199/219/239/259/299mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 6 lỗ vít khoà đa hướng (lỗ vít khoà đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp là vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoà hoặc vít nén ép) và lỗ vít hình tròn, chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoà đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
445	Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân II (trái, phải) các cỡ	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 5/6/7/8/9/10/11/12/13/16. Chiều dài: 124/137/150/163/176/189/202/215/228mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 6 lỗ vít khoà đa hướng (lỗ vít khoà đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), 2 lỗ vít khoà hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoà hoặc vít nén ép), thân nẹp là vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoà hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoà đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
446	Nẹp khóa đa hướng dài đầu rắn các cỡ	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: 4/5/6/7/8/9/10/11/13/16. Chiều dài: 120/138/156/174/192/210/228/246/282mm. - Đặc tính: đầu nẹp có 4 lỗ vít khoà đa hướng (lỗ vít khoà đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), thân nẹp là vít hình số tám (lỗ vít kết hợp vít khoà hoặc vít nén ép), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoà đường kính 5.0mm và vít vô đường kính 5.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	
447	Vít khóa 7.3 các cỡ	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: đường kính 7.3mm, chiều dài: 60/65/70/75/80/85/90/95/100/105/110/115mm. - Đặc tính: vít tự tào, đầu vít hình lục giác. Dùng tuốc nơ vít hình lục giác. Thân vít rỗng, đoạn ren ngắn. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
448	Nẹp bất động cẳng chân	Bộ	3	- Chất liệu: thép y khoa. - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối, 4 đinh đường kính 6mm /5mm/ 4mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gãy hở xương cẳng chân, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
449	Nẹp bất động đùi	Bộ	1	- Chất liệu: thép y khoa. - Kích cỡ: Gồm có 1 thanh chính có 2 khớp nối dài 260mm và 1 thanh nền, kéo. - 6 đinh đường kính 6,0mm với chiều dài 130mm, đoạn rãnh 50mm. - Đặc tính: dùng để cố định bên ngoài cho các phẫu thuật gãy hở xương đùi, có 1 thanh lắp ốc và sử dụng cờ lê lục giác hình chữ L. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
450	Đinh chốt titan đùi các cỡ	Cây	5	- Chất liệu: titanium - Kích cỡ: đường kính đinh 9/10/11mm. Chiều dài 340-420mm, mỗi bước tăng 20mm. - Đặc tính: thân đinh rỗng (gồm 1 đinh, 1 nắp đinh và 4 vít). Các loại vít như sau: + Vít khoá Gamma đường kính 6.4mm với chiều dài 70-115mm, gia tăng số 5mm; + Vít chốt khoá đường kính 4.7mm với chiều dài: 26-60 mm, gia số tăng 2mm, 64-84mm gia tăng số 4mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
451	Đinh chốt titan cẳng chân các cỡ	Cây	13	- Chất liệu: titanium - Kích cỡ: đường kính đinh 8/9/10mm. Chiều dài 255-375mm, mỗi bước tăng 15mm. - Đặc tính: thân đinh đặc (gồm 1 đinh, 1 nắp đinh và 9 vít). Các loại vít như sau: + Vít chốt khoá đường kính 4.8mm với chiều dài: 30-80mm, gia số tăng 5mm. + Vít chốt khoá đường kính 4.3mm với chiều dài: 25-80mm, gia số tăng 5mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
452	Nẹp khoá đa hướng gót chân IV (trái, phải) các cỡ	Cái	3	- Chất liệu: titanium. - Kích cỡ: có size 12 lỗ, chiều dài 58mm và 67mm. - Đặc tính: thân nẹp lỗ vít khoá đa hướng (lỗ vít khoá đa hướng giúp xoay vít theo nhiều hướng phù hợp với người bệnh), chất liệu Titanium có khả năng chống ăn mòn tốt. + Sử dụng vít khoá đường kính 4.0mm và vít vô đường kính 4.0mm. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	
453	Nẹp khóa cẳng tay các cỡ	Cái	13		
454	Nẹp khóa cánh tay các cỡ	Cái	13		
455	Nẹp khoá ổp lõi cầu đùi (trái, phải) các cỡ	Cái	3		
456	Nẹp khoá đa hướng cánh tay các cỡ	Cái	13		
457	Nẹp khoá đa hướng đùi các cỡ	Cái	6		
458	Nẹp khoá đầu dưới xương mác các cỡ	Cái	50		
459	Nẹp khoá đầu dưới xương quay (trái, phải) các cỡ	Cái	125		
460	Nẹp khoá đầu trên mâm chày (trái, phải) các cỡ	Cái	38		
461	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ	Cái	13		

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Chi chú
462	Nẹp khoá xương đòn S (trái, phải) các cỡ	Cái	125		
Nhóm ngoại khoa chỉnh hình 2:					
463	Đinh nội tủy xương đùi Gamma rỗng nông (PFNA) thế hệ II; chất liệu Titanium Alloy.	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy xương đùi rỗng nông ngắn/ dài GAMMA (PFNA) gồm: 1 đinh + 1 lưỡi chốt có đường kính 10,5mm + 2 vít chốt ngang đường kính 5,0mm. - Đầu đinh đường kính 16,2mm, hướng vít 130 độ, sử dụng lưỡi chốt định đường kính 10,5mm, dài 75mm-120mm, bước tăng 5mm, đường kính đinh dẫn K-wire 3,2mm, thân đinh ngắn đường kính 9,4/10/11/12mm x 170-240mm, thân đinh dài 9,4/10/11mm x 320-440mm. - Thân sử dụng vít chốt đường kính 5,0mm, dài 25mm-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4,2mm, bước ren 1,25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4,2mm. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
464	Đinh nội tủy xương đùi rỗng nông thế hệ II, chất liệu Titanium Alloy.	Bộ	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy rỗng nông đầu trên xương đùi và thân xương đùi, đường kính thân 9,4/10/11mm, dài 320-420mm, trái/phải. - Đầu đinh đường kính 13,5mm, hướng vít có 135 độ, sử dụng vít chốt có đường kính 7,0mm, dài 65-110mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4,8mm, bước ren 2,75mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 5,2mm - Thân sử dụng vít chốt đường kính 5,0mm, dài 25-85mm, hướng vít mẫu chuyển lớn tới mẫu chuyển bé 130 độ, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4,2mm, bước ren 1,25mm, đường kính đầu vít 8mm, mũi khoan 4,2mm. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
465	Đinh nội tủy xương chày rỗng nông, chất liệu Titanium Alloy.	Bộ	6	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy. - Bộ đinh nội tủy rỗng nông cho xương chày, đường kính 8,4/9/10/11mm, dài 260-380mm, đầu đinh đường kính 12mm, nghiêng góc 10 độ, dài 47mm, đầu gắn có 4 lỗ bắt vít, đầu xa có 3 lỗ bắt vít. - Sử dụng vít chốt đường kính 4,5mm, đầu lục giác, dài 25-65mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4mm, bước ren 1,25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4,0mm. - Sử dụng vít chốt đường kính 5,0mm, đầu lục giác, dài 25-85mm, bước tăng 5mm, đường kính lõi 4,2mm, bước ren 1,25mm, đường kính đầu vít 8mm, sử dụng mũi khoan 4,2mm. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE. 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Chi chú
466	Nẹp khóa mini thẳng 1.5; chất liệu Titanium Nẹp khóa mini 2.0; chất liệu Titanium	Cái	250	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp thẳng sử dụng vít khóa 1.5mm, nẹp dày 1.5mm, rộng 4.3mm, thân có 4/5/6/8/10 lỗ tương ứng chiều dài 21/26/31/41/51mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Nẹp thẳng sử dụng vít khóa 2.0mm, nẹp dày 1.5mm, rộng 5.5mm, thân có 2/3/4/5/6/7/8/9/10 lỗ tương ứng chiều dài 17/24/31/38/45/52/59/66/73mm, khoảng cách lỗ 7mm. - Nẹp chữ Y sử dụng vít khóa 1.5mm, nẹp có 3 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1mm, rộng 15mm, thân nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm, nẹp có 8 lỗ thân, dài 46.1mm, khoảng cách lỗ 5mm, độ cong 145 độ. - Nẹp chữ Y sử dụng vít khóa 2.0mm, nẹp có 3 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1.5mm, rộng 17.6mm, thân nẹp dày 1.5mm, rộng 5mm, có 4/5/6/7/8/9 lỗ tương ứng chiều dài 34.7/41.5/48.2/55/61.8/68.5mm, khoảng cách lỗ 6.77mm. - Nẹp chữ T sử dụng vít khóa 1.5mm, nẹp có 3/4 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1mm, rộng 14.3mm, thân nẹp dày 1mm, rộng 4.3mm, có 8 lỗ thân dài 45.8mm, khoảng cách lỗ 5mm. - Nẹp chữ T sử dụng vít khóa 2.0mm, nẹp có 2 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1.1mm, rộng 14.2mm, thân nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm, có 3/4/5 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.3/32.1/38.8mm, khoảng cách lỗ 6.77mm, độ cong 90 độ - Nẹp chữ T sử dụng vít khóa 2.0mm, nẹp có 3 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1.1mm, rộng 18.5mm, thân nẹp dày 1.1mm, rộng 5mm, có 3/4/5/9 lỗ thân tương ứng chiều dài 25.9/32.7/39.5/66.5mm, khoảng cách lỗ 6.77mm, độ cong 90 độ - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
467	Nẹp khóa nền ép đầu dưới xương quay mặt lõng chữ T; chất liệu Titanium.	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp dày 3mm, rộng 11mm, nẹp có 4 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm/2.7mm, thân có 3/5/7/9 lỗ thân, trái/phải tương thích chiều dài 63/93/123/153mm. - Thân nẹp sử dụng lỗ kết hợp: vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
468	Nẹp khóa nền ép đầu dưới xương quay; chất liệu Titanium.	Cái	150	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 3 lỗ đầu, đầu nẹp dày 1.6mm, rộng 24mm, thân nẹp dày 1.6mm, rộng 10mm, có 3/4/5 lỗ, tương thích chiều dài 52/63/74mm. - Khoảng cách lỗ 7-17mm - Độ cong 19 độ. - Thân nẹp lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
469	Nẹp khóa bán nhỏ	Cái	75	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12 lỗ ứng với chiều dài 52/65/78/91/104/117/130/143/156mm - Khoảng cách lỗ 13mm - Nẹp dày 3.3mm, rộng 11mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
470	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 10 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13/15/17 lỗ ứng với chiều dài 102/126/150/174/198/222/246/270mm - Khoảng cách lỗ 12mm - Đầu nẹp dày 1.8mm, đầu nẹp rộng 20mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 12mm - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
471	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (mặt ngoài)	Cái	13	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt ngoài có 8 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 90.3/116.3/142.3/168.3/194.3/220.3mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 103.5 độ - Đầu nẹp dày 1.4mm, đầu nẹp rộng 20.7mm - Thân nẹp dày 2.5mm, rộng 11.15mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
472	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay (mặt trong)	Cái	13	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt trong có 5 lỗ đầu, sử dụng vít khóa đường kính 2.7mm, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương thích chiều dài 90/120/150/180/210/240mm. - Khoảng cách lỗ 15mm, độ cong 81 độ - Đầu nẹp dày 3.3mm, đầu nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp dày 3.3mm, thân nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
473	Nẹp khóa đầu dưới xương mác	Cái	50	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 4/5/6/8/10/12/14/16 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 85/98/111/137/163/189/215/241mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 5 độ - Đầu nẹp dày 1.7mm, đầu nẹp rộng 16mm. - Thân nẹp dày 2.1mm, thân nẹp rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
474	Nẹp khóa đầu dưới xương chày (mặt trong)	Cái	38	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 148/174/200/226/252mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 4 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 20.2mm. - Thân nẹp dày 3.6mm, thân nẹp rộng 10.5mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
475	Nẹp khóa xương đòn	Cái	188	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp có 6/7/8/9/10 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 69.14/81/92.63/99/114.77mm. - Khoảng cách lỗ 12mm, độ cong 13 độ/ 7.3 độ - Nẹp dày 2.6 mm, rộng 10mm. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	

SU	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
476	Nẹp khóa tải cầu trục (Nẹp khóa mắt xích)	Cái	13	- Chất liệu pure titanium - Thân nẹp có 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18 lỗ, tương ứng chiều dài 46/58/70/82/94/106/118/130/142/166/190/214mm. - Nẹp dày 2.8mm, rộng 10mm. - Khoảng cách lỗ 12mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp đúng vít khóa đường kính 3.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
477	Nẹp khóa môm khuấy	Cái	3	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có 9 lỗ đầu, thân nẹp có 2/4/6/8/10/12 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 80/106/132/158/184/210mm. - Khoảng cách lỗ 13mm, độ cong 119 độ - Đầu nẹp dày 2.2mm, đầu nẹp rộng 15mm - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 10mm - Thân nẹp lỗ vít kết hợp đúng vít khóa đường kính 3.5mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
478	Nẹp khóa bàn kẹp	Cái	25	- Chất liệu pure titanium. - Thân nẹp có 5/6/7/8/9/10/12/14 lỗ, tương ứng với chiều dài 97/115/133/151/169/187/223/259mm. - Khoảng cách lỗ 18mm - Nẹp dày 4mm, rộng 13.5mm - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
479	Nẹp khóa bồn rộng	Cái	13	- Chất liệu pure titanium. - Nẹp từ 5/6/7/8/9/10/12/14/16/18 lỗ tương ứng chiều dài 98/116/134/152/170/188/204/260/296/332mm - Khoảng cách lỗ 18mm. - Nẹp dày 6mm, rộng 17.5mm. - Thân nẹp lỗ vít kết hợp đúng vít khóa đường kính 5.0mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
480	Nẹp khóa DHS, chất liệu Titanium.	Cái	3	- Chất liệu pure titanium - Nẹp có hướng vít cổ góc 135 độ, nông dài 38mm sử dụng vít DHS đường kính 12.5mm, thân có 3/4/6/8/10/12 lỗ, tương ứng chiều dài 77/94/128/162/196/230mm. - Khoảng cách lỗ 17mm - Đầu nẹp dày 25mm, đầu nẹp rộng 38mm. - Thân nẹp dày 5.7mm, thân nẹp rộng 19mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp đúng vít khóa đường kính 5.0mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
481	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi (nẹp khóa liên mấu chuyển), thế hệ III; chất liệu Titanium.	Cái	3	- Chất liệu titanium alloy - Nẹp có 6 lỗ đầu, sử dụng vít khóa rộng nông đường kính 6.5mm, thân nẹp có 2/4/6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 120/156/192/228/264/300/336mm. - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 75 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 26.3mm. - Thân nẹp dày 6mm, thân nẹp rộng 18mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, tự tào và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự tào. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
482	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Cái	6	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 6 lỗ đầu, thân nẹp có 6/8/10/12/14 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 169/208/247/287/326mm. - Khoảng cách lỗ 19.8mm, độ cong 4 độ - Đầu nẹp dày 3mm, đầu nẹp rộng 32.2mm - Thân nẹp dày 6mm, thân nẹp rộng 16mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
483	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt trong)	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt trong có 4 lỗ đầu, thân nẹp có 3/5/7/9/11 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 96/132/168/204/240mm. - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 11 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 14.5mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 15.5mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
484	Nẹp khóa đầu trên xương chày (mặt ngoài)	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp mặt ngoài có 4 lỗ đầu, thân có 3/5/7/9/11/13 lỗ, trái/phải tương ứng chiều dài 88/124/160/196/232.268mm, - Khoảng cách lỗ 18mm, độ cong 9.3 độ - Đầu nẹp dày 2.1mm, đầu nẹp rộng 23.5mm. - Thân nẹp dày 3.7mm, thân nẹp rộng 14mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp dùng vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
485	Nẹp khóa móc cùng đơn; chất liệu Titanium.	Cái	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium. - Nẹp có 1 lỗ đầu, thân có 4/6 lỗ tương thích với chiều dài 51/68 mm. - Móc nẹp cao 12/15.18mm, - Khoảng cách lỗ 10mm, độ cong 50 độ - Đầu nẹp dày 2mm, đầu nẹp rộng 18mm. - Thân nẹp dày 3mm, thân nẹp rộng 10mm. - Dùng vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
486	Nẹp khóa xương gót (thế hệ III)	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu pure titanium - Nẹp có 14 lỗ, trái/phải loại nhỏ và lớn tương thích 58/67mm. - Khoảng cách lỗ 10mm - Nẹp dày 2 mm, rộng 41.63 mm. - Thân nẹp lỗ kết hợp vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro và vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro. - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
487	Vít xương thuyền đường kính 2.5 mm	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy - Vít xương thuyền đường kính 2.5mm, dài 8-30 mm, bước tăng 2mm. - Đường kính đầu vít 2.8mm - Đường kính thân vít 2.5-2.8mm - Đường kính lõi vít 1.7mm - BƯỚC ren 0.5-0.75mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 0.88mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
488	Vít xương cứng (vít vỏ) đường kính 3.5mm, toàn ren, đầu lục giác, tự taro; chất liệu Titanium Alloy.	Cái	313	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy - Đường kính 3.5mm tương ứng chiều dài từ 8-90mm, dài từ 8-10 bước tăng 2mm, từ 40-90 bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 6mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.4mm - Bước ren 1.25mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.5mm - Sử dụng mũi khoan 2.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
489	Vít xương cứng (vít vỏ) đường kính 4.5mm, đầu lục giác, toàn ren, tự taro; chất liệu Titanium Alloy.	Cái	125	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy - Đường kính 4.5mm tương ứng chiều dài từ 14 - 100mm, từ 14-70mm bước tăng 2mm, từ 70-100mm bước tăng 5mm, tự taro - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 4.5mm - Đường kính lõi vít 3mm - Bước ren 1.75mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 3.5mm - Sử dụng mũi khoan 3.2mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
490	Vít xếp đường kính 6.5mm, ren một phần thân, tự taro, chất liệu Titanium Alloy.	Cái	13	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy. - Thân 1 phần ren, đường kính 6.5mm ứng với chiều dài từ 40 - 120mm với bước tăng 5mm, tự taro. - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 6.5mm - Đường kính lõi vít 3mm - Bước ren 2.75mm - Sử dụng mũi khoan 4.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
491	Vít xếp rộng cổ xương dài kèm long đen, đường kính 7.3mm	Cái	3	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 15 - 55mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính đầu vít 5mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.6mm - Bước ren 1.25mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 1.25mm - Sử dụng mũi khoan 2.7/1.25mm - Đường kính 7.3mm ứng với chiều dài từ 50-110mm với bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. - Đường kính đầu vít 8mm - Đường kính thân vít 7.3mm - Đường kính lõi vít 5mm - Bước ren 2.75mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 2.8mm - Sử dụng mũi khoan 5.0/2.8mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	
492	Vít xương cứng đường kính 1.5 mm	Cái	63	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium - Đường kính 1.5mm ứng với chiều dài từ 6 - 24mm bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 3.3mm - Đường kính thân vít 1.5mm - Đường kính lõi vít 1.1mm - Bước ren 0.5mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE 	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
493	Vít xương cứng đường kính 2.0 mm	Cái	63	- Chất liệu titanium - Đường kính 2.0mm ứng với chiều dài từ 6 - 30mm với bước tăng 2mm, tự tào - Đường kính đầu vít 3.3mm - Đường kính thân vít 2.0mm - Đường kính lõi vít 1.3mm - Bước ren 0.9mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
494	Vít khóa đường kính 2.7 mm	Cái	625	- Chất liệu titanium. - Đường kính 2.7mm ứng với chiều dài từ 6 -40mm với bước tăng 2mm, tự tào - Đường kính đầu vít 3.5mm - Đường kính thân vít 2.7mm - Đường kính lõi vít 2.05mm - Bước ren 0.6mm - Đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 2.4/1.75mm - Sử dụng mũi khoan 2.0mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
495	Vít khóa đường kính 3.5 mm	Cái	3,000	- Chất liệu titanium. - Đường kính 3.5mm ứng với chiều dài từ 8 -80mm, từ 8-40mm với bước tăng 2mm và từ 40-80mm với bước tăng 5mm, tự tào - Đường kính đầu vít 5mm - Đường kính thân vít 3.5mm - Đường kính lõi vít 2.85mm - Bước ren 0.8mm - Đầu dẫn vào tua vít hình sao đường kính 3.35/2.42mm - Sử dụng mũi khoan 2.8mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
496	Vít khóa đường kính 5.0 mm	Cái	1,250	- Chất liệu titanium. - Đường kính 5.0mm ứng với chiều dài từ 10-90mm, từ 10 -50mm với bước tăng 2mm và 50-90mm với bước tăng 5mm, tự tào - Đường kính đầu vít 6.78mm - Đường kính thân vít 5mm - Đường kính lõi vít 4.3mm - Bước ren 1mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 3.5mm - Sử dụng mũi khoan 4.3mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
497	Vít xỏ rỗng khóa đường kính 6.5 mm	Cái	63	- Chất liệu titanium - Đường kính 6.5mm ứng với chiều dài 55-105mm với bước tăng 5mm, tự tào - Đường kính đầu vít 8.79mm - Đường kính thân vít 6.5mm - Đường kính lõi vít 5.1mm - Bước ren 2mm - Đầu dẫn vào tua vít hình lục giác đường kính 4.5mm - Sử dụng mũi khoan 5.0mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
498	Vít khóa đường kính 1.5mm, tự tào; chất liệu Titanium Alloy	Cái	750	- Chất liệu titanium - Đường kính 1.5mm tương ứng với chiều dài 6-24mm, bước tăng 2mm, tự tào - Đường kính đầu vít 2.75mm - Đường kính thân vít 1.5mm - Đường kính lõi vít 1.1mm - Bước ren 0.5mm - Sử dụng mũi khoan 1.1mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
499	Vít khóa đường kính 2.0mm, tự taro; chất liệu Titanium Alloy	Cái	750	- Chất liệu titanium - Đường kính 2.0mm tương ứng với chiều dài 6-30mm, bước tăng 2mm, tự taro - Đường kính đầu vít 2.75mm - Đường kính thân vít 2mm - Đường kính lỗ vít 1.5mm - Bước ren 0.9mm - Sử dụng mũi khoan 1.5mm - Tiêu chuẩn US FDA, ISO, CE	
Hóa chất xét nghiệm chạy máy xét nghiệm miễn dịch bằng công nghệ hóa phát quang.					
500	Định lượng CEA	Hộp	3	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
501	Chất chuẩn CEA	Hộp	2	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
502	Định lượng ferritin	Hộp	6	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
503	Chất chuẩn Ferritin	Hộp	1	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
504	Định lượng Free T3	Hộp	6	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
505	Chất chuẩn Free T3	Hộp	2	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	
506	Định lượng Free T4	Hộp	25	- Phạm vi phân tích: 0,25-6 ng/dL [3,2-77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ứ chuỗi được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	
507	Chất chuẩn Free T4	Hộp	2	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
508	Định lượng HBs Ab	Hộp	13	- Phạm vi phân tích: 0-750 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt), trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0025% Cosmocil. R1b: Dung dịch tiền xử lý: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,125% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng nguyên bề mặt vi-rút viêm gan B (loại phụ "ay" và "ad", từ người, khử hoạt tính bằng nhiệt) — photphatase kiềm (tái tổ hợp) trong dung dịch muối đệm phosphate, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	
509	Chất chuẩn HBs Ab	Hộp	1	- Thành phần: S0: Huyết tương đã khử xơ/huyết thanh người, có 0 mIU/mL kháng thể kháng HBs, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết tương người đã khử xơ chứa xấp xỉ 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/mL kháng thể kháng HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300	
510	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ab	Hộp	2	- Thành phần: QC1: Huyết tương người được khử xơ, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HBs QC2: Huyết tương người đã khử xơ có các gamma globulin người đặc hiệu với HBs Ag, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HBs ở nồng độ xấp xỉ 60 mIU/mL.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
511	Định lượng TSH (3rd IS)	Hộp	25	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	
512	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	
513	Định lượng total PSA	Hộp	3	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	
514	Chất chuẩn Hybritech PSA	Hộp	2	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
515	Phát hiện HBs Ag	Hộp	2	- Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với các kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) được gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1b: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1c: Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiểm (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm phosphate có chất hoạt tính bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	
516	Chất chuẩn HBs Ag	Hộp	2	- Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Chất nền BSA đệm, kháng nguyên HBs, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	
517	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Hộp	2	- Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300 QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính, < 0,1% NaN3, 0,25% ProClin 300	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
518	Định lượng AFP	Hộp	16	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	
519	Chất chuẩn AFP	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	
520	Định lượng PAPP-A	Hộp	15	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/ml. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiểm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	
521	Chất chuẩn PAPP-A	Hộp	2	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: PAPP-A gúc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	
522	Định tính và định lượng Rubella IgG	Hộp	28	- Phạm vi tuyến tính: 10-500 IU/ml. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym sử dụng kỹ thuật gián tiếp - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã tinh sạch trong sucrose gradient được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiểm (bò) – kháng thể IgG đơn dòng kháng người ở chuột (đồng 125 A 15) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, protein ở chuột, < 0,1% natri azit.	
523	Chất chuẩn Rubella IgG	Hộp	3	- Thành phần: S0: Huyết thanh ngựa với 0 IU/mL IgG kháng rubella và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa và huyết tương người đã loại bỏ tư huyết chứa xấp xỉ 10, 25, 50, 200, và 500 IU/mL IgG kháng rubella ở người và < 0,1% natri azit.	
524	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Hộp	3	- Thành phần: QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tư huyết chứa < 0,1% natri azit; không chứa nồng độ IgG kháng rubella có thể phát hiện như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tư huyết chứa < 0,1% natri azit; chứa nồng độ IgG kháng rubella thấp (giá trị trung bình mục tiêu là 22 - 43 IU/mL, như được xét nghiệm bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
525	Định tính Rubella IgM	Hộp	28	- Phạm vi báo cáo: 0-60 AU/mL - Phương pháp xét nghiệm: nguyên lý bắt giữ miễn dịch - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đa dòng (ở cừu) kháng IgM của người được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, protein (bò) < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp phức hợp kháng nguyên rubella đã bất hoạt - kháng thể đơn dòng (của chuột) kháng vi-rút Rubella/phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (của bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,3% ProClin 300 R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300 R1e: Chất pha loãng: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azit và 0,2% ProClin 300	
526	Chất chuẩn Rubella IgM	Hộp	3	- Thành phần C0: Huyết tương người đã loại bỏ tế bào huyết âm tính (0 AU/mL) với IgM kháng vi-rút Rubella chứa < 0,1% natri azit. C1, C2, C3: Huyết tương người, đã loại bỏ tế bào huyết dương tính chứa xấp xỉ 5, 15 và 60 AU/mL, IgM kháng vi-rút rubella và < 0,1% natri azit.	
527	Chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Hộp	3	- Thành phần QC 1: Huyết tương người đã loại bỏ tế bào huyết có < 0,1% natri azit; âm tính (không phản ứng) với IgM kháng Rubella. QC 2: Huyết tương người đã loại bỏ tế bào huyết chứa < 0,1% natri azit; dương tính (phản ứng) với IgM kháng Rubella.	
528	Cơ chất phát quang	Hộp	16	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	
529	Định lượng total β hCG	Hộp	63	- Phạm vi phân tích: 0,6-1350 mIU/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở đê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	
530	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	Hộp	3	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	
531	Định lượng hTnI	Hộp	4	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL. - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
532	Chất chuẩn hsTnl	Hộp	1	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5, S6; Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnl khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/ml, trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	
533	Định lượng Unconjugated Estriol	Hộp	6	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở để được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thô trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiểm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	
534	Chất chuẩn Unconjugated Estriol	Hộp	1	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/ml, estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,31, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ.	
535	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Hộp	63	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	
536	Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch	Hộp	30	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	
537	Dung dịch rửa máy hàng ngày thành phần KOH dùng cho máy miễn dịch	Bình	3	- Thành phần: KOH 1-5%	
538	Dung dịch rửa máy hàng ngày thành phần Acid hữu cơ dùng cho máy miễn dịch	Bình	2	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	
539	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Túi	3	Thành phần: Polystyrene	
Hóa chất nội kiểm 1:					
540	Immunoassay Premium Plus - Tri Level 1	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153. Dễ dàng bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	
541	Immunoassay Premium Plus - Tri Level 2	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153. Dễ dàng bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
542	Immunoassay Premium Plus - Tri Level 3	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người, không bao gồm thành phần động vật. Đáp ứng trên 50 các thông số Miễn dịch thường quy và các thông số miễn dịch đặc biệt CA125, CA199, CA153. Dễ dàng bảo quản ở 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC.	
543	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sáng lọc trước sinh mức 1	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC.	
544	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sáng lọc trước sinh mức 2	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC.	
545	Chất kiểm chứng hằng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sáng lọc trước sinh mức 3	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày ở 2-8oC.	
Hóa chất nội kiểm 2:					
546	Assayed Chemistry Premium Plus Level 2 (Hum Assy Control 2)	Lọ	13	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Thể tích đóng gói tối thiểu 100ml hoặc tương đương.	
547	Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum Assy Control 3)	Lọ	13	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Thể tích đóng gói tối thiểu 100ml hoặc tương đương.	
548	Urinalysis Control Level 1 (Urnal Control 1)	Lọ	38	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC.	
549	Urinalysis Control Level 2 (Urnal Control 2)	Lọ	38	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC.	
550	Tri- Level Cardiac Control (CRD Control 1,2,3) (Nội kiểm tim mạch đông khô mức 1,2,3)	Hộp	5	Dạng đông khô. Thành phần 100% từ người. Đáp ứng 7 thông số. Bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 5 ngày 2-8oC hoặc 28 ngày -20oC.	
551	RIQAS Blood Gas (CTNK Khí Máu)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 10 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
552	RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Có báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm RiQas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
553	RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) (CTNK HbA1c)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp chương trình ngoại kiểm RiQas. Bảo quản 2-8 oC	
554	RIQAS Maternal Screening (CTNK Sàng Lọc Trước Sinh)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp chương trình ngoại kiểm RiQas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn	
555	RIQAS Monthly Immunoassay (CTNK Miễn Dịch)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RiQas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
556	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh hóa)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RiQas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
557	RIQAS Cardiac Plus (CTNK Tim mạch)	Hộp	3	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm RiQas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn.	
558	RIQAS Monthly Haematology (CTNK Huyết học)	Hộp	5		
559	RIQAS ESR (CTNK tốc độ máu lắng)	Hộp	5		
Hóa chất chạy máy xét nghiệm khí máu động mạch					
560	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu	Hộp	20	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu.	
561	Dung dịch rửa đúng cho máy xét nghiệm khí máu	Bình	21	Dung dịch Flush chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản và nước khử ion.	
562	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy khí máu	Bộ	21	chứa muối và một đệm nền sinh lý	
Hóa chất chạy máy huyết học 5 thành phần bạch cầu ≥ 51 thông số					
563	Chất kiểm chứng 3 mức dùng trên máy phân tích huyết học	Bộ	35	Hóa chất kiểm chứng sử dụng để theo dõi sự hoạt động của hệ thống máy huyết học tự động. Thành phần tối thiểu: gồm 3 mức nồng độ. Mỗi mức bao gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 16 ngày bảo quản ở 2 đến 8 độ C. Dung tích: ≥ 42ml. Chứng nhận chất lượng ISO	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
564	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Hộp	53	Hóa chất sử dụng để ly giải hồng cầu định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống máy huyết học tự động. Thành phần: tối thiểu chứa Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm. Độ ổn định: ≥ 60 ngày bảo quản ở 2 đến 40 độ C. Đóng gói: $\geq 5L$. Chứng nhận chất lượng ISO	
565	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hộp	46	Hóa chất sử dụng để loại các protein tích tụ trên hệ thống máy huyết học tự động. Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch chứa enzym phân giải protein Subtilisin, Ethoxylated Nonylphenol, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one. Độ ổn định: ≥ 90 ngày bảo quản ở 2 đến 25 độ C. Đóng gói: $\leq 10 L$. Chứng nhận chất lượng ISO.	
566	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hộp	75	Hóa chất sử dụng ly giải hồng cầu và giữ bạch cầu ở trạng thái tự nhiên để thực hiện phân tích các thành phần bạch cầu bằng công nghệ tích hợp 3 phương đo (thể tích, độ dẫn điện, tán xạ đa kênh) trên hệ thống máy huyết học tự động. Thành phần: tối thiểu gồm 2 thành phần Chất ly giải hồng cầu và ổn định bạch cầu. Độ ổn định: ≥ 60 ngày bảo quản ở 2 đến 25 độ C. Đóng gói: $\leq 3000ml$. Chứng nhận chất lượng ISO.	
567	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Hộp	1,125	Dung dịch đẳng trương sử dụng để pha loãng và kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide, dùng để đếm số lượng và xác định kích thước các tế bào máu trên hệ thống máy huyết học tự động. Thành phần: tối thiểu chứa Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole. Độ ổn định: ≥ 60 ngày bảo quản ở 2 đến 40 độ C. Đóng gói: $\leq 10 L$. Chứng nhận chất lượng ISO.	
Hóa chất chạy máy xét nghiệm đông máu bằng phương pháp đo quang.					
568	Công phần ứng dụng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	21	Công phần ứng dụng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vùi thể). Thể tích $\geq 600 \mu l$. Chất liệu: Polystyrene Bảo quản: ở 4 - 45 độ C Đóng gói: ≤ 2400 công/ hộp; 4 công liền khối trên một thanh.	
569	Hóa chất dùng để đo thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride	Hộp	18	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride, có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiễu bilirubin ≥ 20 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 100 mg/dl. Thành phần: tối thiểu gồm chất hoạt hóa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua ($\geq 0,02$ mol/L) và chất bảo quản. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 30 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 5 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≥ 80 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
570	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	2	Hóa chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, máu vàng, máu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (Fibrinogen, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C); ≥ 8 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (xét nghiệm các loại yếu tố đông máu). Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	
571	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	66	Dung dịch sử dụng để làm sạch tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, máu vàng, máu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần tối thiểu chứa Acid hydrochloric ≥ 100 mmol/L. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 500 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	
572	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hộp	10	Dung dịch sử dụng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, máu vàng, máu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần: tối thiểu chứa Dung dịch muối natri clorid, natri azide. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 100 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	
573	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hộp	15	Hóa chất sử dụng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss, có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiễu bilirubin ≥ 21 mg/dl, triglycerides ≥ 750 mg/dl, hemoglobin ≥ 375 mg/dl, heparin ≥ 1 U/ml. Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin, albumin có nguồn gốc từ bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 3 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 3 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≥ 20 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	
574	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	16	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường cao trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, máu vàng, máu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT). Đóng gói: ≤ 10 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
575	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	16	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-IL-complex ở mức bất thường thấp trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	
576	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hộp	16	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex, Pro-P-complex ở mức bình thường trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể). Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên: ≥ 24 h bảo quản ở 2 - 8 độ C (PT, APTT, Fibrinogen); ≥ 24 h bảo quản ở 15 - 25 độ C (PT, APTT, Fibrinogen). Đóng gói: ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	
577	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hộp	38	Hóa chất sử dụng để xác định thời gian prothrombin PT, ISI $\leq 1,05$ có ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 30 mg/dl, triglycerides ≥ 1000 mg/dl, hemoglobin ≥ 500 mg/dl, heparin ≥ 1 U/ml. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 10 ngày khi bảo quản 2 - 8 độ C; ≥ 10 ngày khi bảo quản 15 độ C. Đóng gói: ≤ 80 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE.	
578	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Bình	125	Dung dịch sử dụng để làm sạch hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể), hỗ trợ tính năng kiểm soát nhiễm chéo mẫu bệnh phẩm. Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0,005$ %. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 4 l/ Bình. Chứng nhận chất lượng: CE.	
579	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hộp	13	Dung dịch sử dụng để làm sạch hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang có khả năng phát hiện các yếu tố tiền phân tích, bao gồm (tán huyết, mẫu vàng, mẫu đục, thể tích mẫu và cục đông vi thể), hỗ trợ tính năng kiểm soát nhiễm chéo mẫu bệnh phẩm. Thành phần: tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride $\leq 0,005$ %. Bảo quản: ở 15 đến 25 độ C. Đóng gói: ≥ 4 l/ Bình. Chứng nhận chất lượng: CE.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
580	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hộp	3	Hóa chất sử dụng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) ngưỡng ≤ 500 ng/mL với độ nhạy $\geq 99,9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, giá trị tiên đoán âm tính $\geq 99,5\%$. Khoảng tuyến tính ≥ 220 ng/ml, ≤ 120000 ng/ml. Ngưỡng phát hiện yếu tố gây nhiều bilirubin ≥ 18 mg/dl, triglycerides ≥ 1327 mg/dl, hemoglobin ≥ 500 mg/dl, RF ≥ 1400 IU/ml. Thành phần: tối thiểu chứa các hạt Polystyrene phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer, Albumin nguồn gốc từ bò, đệm và hóa chất kiểm chuẩn D-Dimer. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: hóa chất Latex dạng lỏng, ≤ 32 mL/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	
581	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer trên máy phân tích đông máu	Hộp	2	Hóa chất sử dụng để kiểm chứng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer ở tối thiểu hai mức nồng độ tương thích với hóa chất elinh. Thành phần: tối thiểu chứa D-Dimer nguồn gốc từ người, albumin nguồn gốc từ bò, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên: hóa chất Latex ≥ 30 ngày bảo quản nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 24 giờ bảo quản nhiệt độ 15 độ C trên máy. Đóng gói: dạng lỏng ≤ 10 ml/ hộp. Chứng nhận chất lượng: CE	
Nhóm hóa chất chạy máy xét nghiệm điện giải đồ:					
582	Bi-Level Quality Control (Control Ion đồ)	Hộp	23	Thành phần: Level 1 (normal) + Level 2 (Abnormal High) + Level 3 (Abnormal Low). Bao gồm dung dịch muối, dung dịch đệm, albumin và chất bảo quản. Bi-level Quality control kiểm soát chất lượng hệ thống phân tích điện giải	
583	Daily Rinse/ Cleaning solution Kit	Hộp	18	Thành phần: - Daily Cleaner Diluent (1x90 ml): HCl 0.1N và các loại muối. - Daily Cleaner Powder (6 gói): Pepsin 0.50g - Lá dung dịch rửa hàng ngày dùng cho các máy xét nghiệm điện giải đồ	
584	Paek 800 Na/K/Cl/Ca Easylyte	Hộp	53	Hóa chất dùng để xác định định lượng Natri (Na+), Kali (K+), Chloride (Cl-), Canxi (Ca++) và Lithium (Li+) trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần Thành phần: Standard A Solution: - 140.0 mmol/l Na+ - 4.0 mmol/l K+ - 125.0 mmol/l Cl- - 1.25 mmol/l Ca++ - 1.00 mmol/l Li+ Buffer Preservative Wetting Agent Standard B Solution: - 35.0 mmol/l Na+ - 16.0 mmol/l K+ - 41.0 mmol/l Cl- - 2.50 mmol/l Ca++ - 0.40 mmol/l Li+ Buffer Preservative Wetting Agent Wash solution 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
585	Cormay Urine Strip	Test	50,000	<p>Thành phần hóa hoạt chất :</p> <p>Urobilinogen – 4 -methoxybenzenediazonium: 2.9 mg</p> <p>Glucose oxidase: 430 U</p> <p>Peroxidase: 200U</p> <p>Potassium iodide: 12mg</p> <p>Bilirubin–Sodium nitrite: 0.733 mg</p> <p>2,4-dichlorobenzene diazonium: 2.3mg</p> <p>Sulfosalicylic acid: 25mg</p> <p>Ketones – Sodium nitroprusside: 23mg</p> <p>pH – methyl red: 0.05 mg</p> <p>bromothymol blue: 0.5mg</p> <p>Blood – cumene hydroperoxide: 12mg</p> <p>o-tolidine: 35mg</p> <p>Specific gravity (SG) - bromothymol blue: 0.5mg</p> <p>Poly vinyl ether-Al,T maleic acid anhydrous: 140.5mg</p> <p>Protein – tetrabromophenol blue : 0.34 mg</p> <p>Nitrite – p-arsanilic acid: 4.5mg</p> <p>Leukocytes – induced indole amino acid ester: 1.3mg</p> <p>Ascorbic acid – 2.6 dichloro indophenol sodium salt: 0.8mg</p> <p>Là các loại que thử nước tiểu, chạy máy nước tiểu Uri-Tex 300, Định lượng và bán định lượng 11 thông số nước tiểu.</p>	
Nhóm hóa chất test nhanh xét nghiệm					
586	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng Dengue	Test	1,500	<p>Mẫu: 10µl Huyết thanh, Huyết tương và 20µl máu toàn phần</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 92.2%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: > 96.2%</p>	
587	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1	Test	20,000	<p>Mẫu: 60µl Huyết thanh, Huyết tương và 80µl máu toàn phần</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 94.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: ≥ 100%</p>	
588	Quick Test DOA Multi 4 Drug	Test	12,000	<p>Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu.</p> <p>Ngưỡng phát hiện:</p> <p>+ Marijuana (THC): 50 ng/ml</p> <p>+ Methamphetamine: 500 ng/ml</p> <p>+ Amphetamine (AMP) : 1000 ng/ml</p> <p>+ Heroin-Morphine-Opiates (MOP): 300 ng/ml</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: > 99.6%</p>	
589	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Test	1,600	<p>Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBsAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: ≥ 99.9%</p>	
590	Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	Test	21,000	<p>Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: ≥ 99.9%</p>	
591	Que thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	14,000	<p>Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C.</p> <p>Không sử dụng dung dịch đệm</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: ≥ 99.2%</p>	
592	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể HBsAb	Test	500	<p>Phát hiện định tính sự có mặt HBsAb trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99.8%,</p> <p>- Độ đặc hiệu: ≥ 99.9%</p>	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
593	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên H. pylori	Test	200	Phát hiện định tính kháng thể kháng H.Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy: $\geq 99.5\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.2\%$	
594	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng Treponema pallidum	Test	1,200	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết ghanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. - Độ nhạy: $\geq 99\%$. - Độ đặc hiệu: $> 99\%$	
595	Que thử xét nghiệm định tính Morphine (Que thử phát hiện Morphine)	Test	150	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroín - Opiates trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99.8\%$. - Độ đặc hiệu: $\geq 99.6\%$	
596	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Test	1,900	Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong máu Toàn phần hoặc Huyết thanh/Huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm Virus viêm gan A - Độ nhạy $\geq 95.4\%$ - Độ đặc hiệu $> 97.6\%$	
597	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HEV	Test	1,900	Phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HEV trong Huyết thanh hoặc Huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm viêm gan E - Độ nhạy $\geq 100\%$ - Độ đặc hiệu $\geq 99.3\%$	
Hóa chất chạy máy xét nghiệm sinh hóa:					
598	ALAT/GPT	Hộp	80	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: Tris (pH 7.5) 100 mmol/l L-alanine 500 mmol/l LDH $> 36.7 \mu\text{kat/l}$ 2-Oxoglutarate 15 mmol/l NADH 0.18 mmol/l	
599	ASAT/GOT	Hộp	80	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm: Tris (pH 7.8) 80 mmol/L L-aspartate 240 mmol/L MDH $> 10 \mu\text{kat/L}$. LDH $> 20 \mu\text{kat/L}$. 2-Oxoglutarate 15 mmol/l. NADH 0.18 mmol/l. Sodium hydroxide $< 1\%$	
600	Albumin	Hộp	2	Xét nghiệm rối loạn gan và thận Nồng độ trong xét nghiệm: Succinate buffer 90 mmol/L Bromocresol green (BCG) $\leq 0.29 \text{ mmol/L}$. Sodium hydroxide 50 mmol/L.	
601	Alpha Amylase	Hộp	3	Xét nghiệm tuyến tụy Nồng độ trong xét nghiệm: MES 100 mmol/L. Calcium acetate 6 mmol/L. Potassium hydroxide 30 mmol/L. Potassium thiocyanate 900 mmol/L. 2-chloro-4-nitrophenyl- α -maltotrioxide 2.27 mmol/L.	
602	ASO (Antistreptolysin O)	Hộp	2	Xét nghiệm xương khớp Nồng độ trong xét nghiệm: Suspension of latex particles sensitized with SLO (pH 8.2) 0.17 w/v% Glycine buffer solution (pH 8.3)	
603	ASO Calibrators	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn ASO Thành phần đóng gói: 1x5 ml	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
604	Bilirubin Direct	Hộp	4	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Citrate buffer (pH 2.9) 100mmol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L Sodium metavanadate 4.0 mmol/L	
605	Bilirubin Total	Hộp	2	Xét nghiệm vàng da do tan huyết, viêm gan, tắc mật Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Citrate buffer (pH 2.8) 90 mmol/L Detergent R2: Phosphate buffer (pH 7.0) 4.6 mmol/L Sodium metavanadate 3.0 mmol/L	
606	Calcium Arsenazo	Hộp	3	Xét nghiệm rối loạn thần kinh, tê nhức Nồng độ trong xét nghiệm: Phosphate buffer (pH 7.5): 67 mmol/L 8-hydroxyquinoline-5-sulfonic acid: 5 mmol/L Arsenazo III : 100 µmol/L Detergents	
607	Cholesterol	Hộp	35	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: Good's buffer (pH 6.4) 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase (CHIE) > 3.2 µkat/L Cholesterol oxidase (CHIO) > 1.67 µkat/L Peroxidase (POD) > 50 µkat/L	
608	CK - MB	Hộp	9	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Imidazole buffer 100 mmol/L Glucose 20 mmol/L N-acetylcysteine 20 mmol/L Magnesium acetate 10 mmol/L EDTA 2 mmol/L NADP 2 mmol/L ADP 2 mmol/L AMP 5 mmol/L HK > 2.5 U/ml Polyclonal antibodies against CK-M; inhibiting capacity > 8000 U/l R2: Diadenosinepentaphosphate 10 µmol/L Glucose-6-phosphate-dehydrogenase (G6P-DH) > 1.5 U/ml Creatine phosphate 30 mmol/L Preservativess	
609	CK - MB Control N	Hộp	3	Chất kiểm tra (định lượng) CK-MB mức thấp Thành phần đóng gói: 1x3 ml	
610	CK - MB Control P	Hộp	3	Chất kiểm tra (định lượng) CK-MB mức cao Thành phần đóng gói: 1x3 ml	
611	CK - MB Calibrator	Hộp	2	Chất hiệu chuẩn CK-MB Thành phần đóng gói: 1x1 mL	
612	Creatinine	Hộp	60	Xét nghiệm bệnh lý về thận Nồng độ trong xét nghiệm: Sodium hydroxide 300 mmol/L Carbonate buffer 100 mmol/L Picric acid 6.5 mmol/L	
613	CRP Ultra	Hộp	4	Xét nghiệm viêm, nhiễm cấp tính, khớp Nồng độ trong xét nghiệm: Suspension of latex particles sensitized with anti-CRP antibodies (rabbit) (p.H7.3) 0.20 w/v% Glycine buffer solution (pH 7.0)	
614	CRP Ultra Calibrators	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn CRP Ultra Thành phần đóng gói: 5x2 ml	
615	Ethanol	Hộp	30	Xét nghiệm nồng độ cồn trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: Buffer (pH 7,3) NAD analog 1.35 mmol/L Alcohol dehydrogenase > 203 kU/l Stabilizers, preservatives	

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
616	Ammonia/Ethanol Controls 3 Levels	Hộp	25	Chất kiểm tra (định lượng) Ethanol 3 mức Thành phần đóng gói: 3x3 ml	
617	Ethanol Calibration	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn Ethanol Thành phần đóng gói: 10x1ml * 5x1 ml (100 mg/dl) + 5x1 ml (300 mg/dl)	
618	Extran MA 05	Bình	65	Dung dịch rửa máy sinh hóa, Sử dụng làm sạch phòng thí nghiệm Extran MA05 liquid, alkaline, phosphate-free concentrate	
619	Ferrum	Hộp	3	Xét nghiệm định lượng huyết sắc tố Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Citric acid (pH 1.9) 200 mmol/L. Thiourea 90 mmol/L. Detergent 6% R2: Sodium ascorbate 125 mmol/L Sodium chloride 50 mmol/L 3-(2-pyridyl)-5,6 bis (2-[5-furyl sulfonic acid])-1,2,4 triazine sodium salt (ferrozine) \geq 5 mmol/L Preservatives 0.2%	
620	Gamma GT	Hộp	3	Xét nghiệm chức năng gan Nồng độ trong xét nghiệm Tris (pH 8.25) 100 mmol/L. Glycylglycine 100 mmol/L. L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4 mmol/L.	
621	Glucose	Hộp	50	Xét nghiệm đường huyết Nồng độ trong xét nghiệm: Phosphate buffer (pH 7.0) 250 mmol/L Phenol 5 mmol/L Glucose oxidase (GOD) > 250 μ kat/L Peroxidase (POD) > 20 μ kat/L 4-aminoantipyrine (4-AA) 500 μ mol/L.	
622	HbA1c Direct	Hộp	75	Xét nghiệm đái tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: Latex 0.13% Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 0.05 mg/mL Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 0.08 mg/dL. Stabilizers Buffer	
623	HbA1c Direct Controls	Hộp	6	Chất kiểm tra (định lượng) HbA1c Thành phần đóng gói: 4x0.5 ml	
624	HbA1c Direct Calibrators	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn HbA1c Thành phần đóng gói: 4x0.5ml	
625	HDL Direct	Hộp	300	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Cholesterol oxidase (E.coli) <1000 U/L Peroxidase (horseradish) <1300 ppg U/L N,N-bis (sulfobutyl)-toluidine, disodium (DSBM ^T) < 1 mM Accelerator < 1 mM Preservative < 0.06% Ascorbic acid oxidase (Curcubita sp.) < 3000 U/l R2: Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1500 U/l 4-aminoantipyrine (4-AAP) < 1 mM Detergent < 2% Preservative < 0.06%	
626	Immuno Control I (control serum: CRP, ASO, RF)	Hộp	5	Chất kiểm tra (định lượng) CRP, ASO, RF Thành phần đóng gói: 2x3ml	
627	Lactate	Hộp	6	Xét nghiệm đánh giá chức năng tuần hoàn máu và tình trạng oxygen trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: Tris-Buffer (pH 7.5) \geq 50 mmol/L. Lactate oxidase \geq 0.2 kU/L peroxidase \geq 2 kU/L 4-aminoantipyrine > 0.4 mmol/L.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
628	LDH	Hộp	2	Xét nghiệm nhồi máu cơ tim Nồng độ trong xét nghiệm: Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/L Pyruvate 0.6 mmol/L NADH 0.25 mmol/L	
629	Magnesium Mini	Hộp	3	Xét nghiệm định lượng Mg trong máu Nồng độ trong xét nghiệm: Xylidyl blue 0.15 mmol/L EGTA 0.1 mmol/L Buffer (pH 11.5) Detergent	
630	Microalbumin	Hộp	3	Xét nghiệm bệnh cầu thận đo dải tháo đường Nồng độ trong xét nghiệm: R1: Tris buffer (pH 7.6) 18.2 mmol/L Sodium chloride 123.2 mmol/L PEG < 1% R2: Sodium chloride 154 mmol/L Anti-human albumin antibodies preservatives	
631	Microalbumin Control	Hộp	3	Chất kiểm tra (định lượng) Microalbumin Thành phần đóng gói: 1x2ml	
632	Microalbumin Calibrators	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn Microalbumin Thành phần đóng gói: 1x2ml	
633	Multicalibrator Level 1	Lọ	3	Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 1 Thành phần đóng gói: 1x5 ml	
634	Multicalibrator Level 2	Lọ	3	Chất hiệu chuẩn chung cho các xét nghiệm thường quy với mức 2 Thành phần đóng gói: 1x5 ml	
635	Pathological Level Serum HP	Hộp	15	Chất kiểm tra định lượng mức cao cho các xét nghiệm thường quy Thành phần đóng gói: 4x5 ml	
636	Physiological Level Serum HN	Hộp	15	Chất kiểm tra định lượng mức thấp cho các xét nghiệm thường quy Thành phần đóng gói: 4x5 ml	
637	RF (Rheumatoid Factor)	Hộp	10	Xét nghiệm chẩn đoán viêm khớp dạng thấp Nồng độ trong xét nghiệm: Suspension of latex particles sensitized with denatured human IgG (pH 7.3) 0.17 w/v% Glycine buffer solution (pH 8.3)	
638	RF Calibrators	Hộp	1	Chất hiệu chuẩn RF Thành phần đóng gói: 4x1 ml	
639	Total Protein	Hộp	3	Xét nghiệm tủy xương, suy nhược cơ thể Nồng độ trong xét nghiệm: Copper sulfate 12 mmol/L Sodium-potassium tartrate 30 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Sodium hydroxide 480 mmol/L	
640	Triglycerides Mono	Hộp	40	Xét nghiệm bệnh tăng Lipid máu, gan nhiễm mỡ Nồng độ trong xét nghiệm: Buffer TRIS(pH 8.0) 200 mmol/L 4-aminoantipyrine(4-AA) < 0.4 mmol/L ATP < 1.5 mmol/L Mg2+ < 1.6 mmol/L 4-chlorophenol < 2.5 mmol/L Chlorophenicol 1.6 mmol/L Potassium hexacyanoferrate (II) < 1 mmol/L FAD-2Na < 1 mmol/L Glycerol kinase (GK) ~ 2500 U/l Glycerol phosphate oxidase (GPO) ~ 2500 U/l Peroxidase (POD) ~ 1900 U/l Lipoprotein lipase (LPL) ~ 2000 U/l Detergents, preservatives	

Su	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
641	Urea	Hộp	25	Xét nghiệm chức năng thận Nồng độ trong xét nghiệm: Tris (pH 7.8) 96 mmol/L ADP 0.6 mmol/L Urease 266.7 μ kat/L GLDH 16 μ kat/L NADH 0.26 mmol/L 2-oxoglutarate 9 mmol/L	
642	Uric Acid	Hộp	15	Xét nghiệm bệnh Gout Nồng độ trong xét nghiệm: Buffer PIPES (pH 7.0) 100 mmol/L 4-aminoantipyrine 0.78 mmol/L ADPS 0.67 mmol/L Ferricyanide potassium 3.8 μ mol/L Peroxidase (POD) > 38.34 μ kat/L Uricase > 1.65 μ kat/L	
Hóa chất chạy máy xét nghiệm Miễn dịch - Điện giải đồ - nước tiểu):					
643	CA19-9	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA 19-9 của người) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide.	
644	CA19-9 Calibrator	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9 2 x 1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (1) 0 U/ml. Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (2) 25 U/ml. 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (3) 50 U/ml 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (4) 100 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (5) 200 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (6) 420 U/mL Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản Natri azide (đồng khô).	
645	CA19-9 Sample Diluting Solution	Hộp	1	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA19-9 4x4ml: hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 19-9 Sample Diluting Solution, Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản Natri azide	
646	CA-125	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA125 (đối với CA 125 của người) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
647	CA-125 Calibrator	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (1) 0 U/ml, Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản Natri azide (chất lỏng). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (2) 8U/ml, 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (3) 32 U/ml, 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (4) 128U/ml, 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (5) 500 U/ml, 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (6) 1.100U/ml, Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azides (được làm sạch khô)	
648	CA15-3	Hộp	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA15-3 (đối với CA 15-3) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	
649	CA15-3 Calibrator	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (1) 0 U/ml, Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản Natri azide. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator(2) 1.2U/ml, 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator(3) 2.4U/ml, 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator(4) 4.8U/ml, 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator(5) 9.5 U/ml, 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (6) 21U/ml, Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide	
650	CA15-3 Sample Diluting Solution	Hộp	1	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3 4x100 ml: hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 15-3, chất đệm Albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản Natri azide	
651	ST AIA- D-Dimer	Hộp	6	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-DIMER. 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng D - Dimervà 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng D-Dimer, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
652	ST AIA-D-Dimer Calibrator	Hộp	1	Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ST AIA-PACK D-Dimer 2x1mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 0 µg/mL Phức hợp protein chứa nồng độ không xác định của D-Dimer với chất bảo quản Sodium azide (đạng lỏng) 2x1mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 0,125 µg/mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 0,5 µg/mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 2,0 µg/mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 8,0 µg/mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR 18,4 µg/mL Protein nền có chứa nồng độ xác định được của D-Dimer (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô)	
653	AIA- D-Dimer Control	Hộp	1	Hòa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm miễn dịch ST AIA-PACK D-Dimer 2x1 mL: hòa chất kiểm tra AIA-PACK D-Dimer Control Level 1 Protein nền chứa xấp xỉ 0,5 µg/mL D-dimer (đông khô). Xem nhãn ghi trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 2x1 mL: hòa chất kiểm tra AIA-PACK D-Dimer Control Level 2 Protein nền chứa xấp xỉ 8,0 µg/mL D-Dimer (đông khô). Xem nhãn ghi trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định	
654	Specimen treatment cup (STC)	Hộp	1	Sample treatment cup 10 vi x20 cốc hòa chất Sample Treatment Cup	
655	ST AIA-HBsAg	Hộp	3	Hòa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBs và kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs (đối với HBsAg) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	
656	HBsAg Calibrator set	Hộp	1	Hòa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg 2x1ml AIA-PACK HBsAg CALIBRATOR 0 IU/mL Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HBsAg với chất bảo quản Sodium azide (đạng lỏng). 2x1ml AIA-PACK HBsAg CALIBRATOR 30 IU/mL Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HBsAg (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide (đông khô)	
657	AIA-HBV Antigen Control (QC HbsAg)	Hộp	1	Hòa chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch AIA-PACK HBV Antigen 6x2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 1, huyết thanh của người với HBsAg và HBeAg (đông khô) 6x2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 2, huyết thanh người với HBsAg và HBeAg (đông khô)	
658	ST AIA-AFP	Hộp	4	Hòa chất xét nghiệm định lượng AFP (Alpha-Fetoprotein). 5 khay x 20 test. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide	

SU	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
659	ST AIA- AFP Calibrator	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/ml. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 200 ng/ml. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	
660	AIA- AFP Sample Diluting Solution	Hộp	1	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm AFP 4x4ml: hóa chất pha loãng AIA - PACK AFP Sample Diluting Solution, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản Natri azide.	
661	ST AIA-B HCG II	Hộp	1	Hóa chất xét nghiệm định lượng β HCGII. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt tử tinh đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng β HCG II và 100 μ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng (đối với β HCG) được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide	
662	Beta-HCGII Calibrator	Hộp	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (1) 0 mIU/ml. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của BHCG, chất bảo quản Natri Azide (dạng lỏng) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/ml. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (3) 50 mIU/ml. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (4) 200 mIU/ml. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/ml. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BHCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/ml. Huyết thanh người chứa nồng độ BHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ)(đông khô)	
663	AIA-Pack Cort	Hộp	10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh, huyết tương heparin/EDTA của người 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt tử tinh đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của thỏ kháng cortisol và 140 μ L kháng thể đơn dòng của thỏ kháng Cortisol, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	
664	AIA-Pack Cort Calibrator	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AIA-PACK CORT 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR(1) 0 μ g/dL Huyết thanh người chứa nồng độ không xác định của CORT với chất bảo quản sodium azide (đông khô). 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR (2) 0.63 μ g/dL. 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR (3) 2.1 μ g/dL. 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR (4) 6.3 μ g/dL. 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR (5) 21 μ g/dL. 2x1ml. AIA-PACK CORT CALIBRATOR (6) 68 μ g/dL. Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của Cortisol (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium azide (đông khô)	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
665	CEA	Hộp	9	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA(Carcinoembryonic) 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người) được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri Azide	
666	CEA Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2x1ml. Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA ZERO Calibrator 0 ng/mL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản Natri azide 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/mL. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide	
667	Detector standardization cup (STD)	Hộp	4	Detector standardization cup 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cups	
668	Diluent concentrate (3650Test)	Hộp	40	Diluent concentrate (3650test) 4x100ml: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate Dùng dịch đệm với chất tẩy.	
669	FER (Ferritin)	Hộp	25	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin. 5 khay x 20 Test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng Ferritin, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	
670	FER Calibrators	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin 2x1ml AIA-PACK FER ZERO CALIBRATOR 0 ng/mL. Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của ferritin với chất bảo quản sodium azide. 2x1ml AIA-PACK FER POSITIVE CALIBRATOR 500 ng/mL. Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của ferritin (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide	
671	FT3 (iFT3)	Hộp	45	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3. 5 vi x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T ₃ và 50µl T ₃ được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri azide	
672	FT3 Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT ₃ (đồng khô). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT ₃ (mô tả trên mỗi lọ), (đồng khô)	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
673	FT4	Hộp	150	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4. 5 vỉ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µl Thyrozone (T4) được kết hợp với Phosphatase kiềm bò, chất bảo quản Natri azide	
674	FT4 Calibrators	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL. 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL. Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide (đông khô)	
675	HBSAb	Hộp	60	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng virus viêm gan B bề mặt. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBSAg và 100 µl HBSAg được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide	
676	H1BV Ab (Control)	Hộp	2	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm H1BV Ab 2x4ml: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK H1BV Antibody Control Level 1 2x4ml hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK H1BV Antibody Control Level 2	
677	HBSAb Calibrators Set	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBSAb 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR (1) 0 mIU/mL. Albumin Huyết thanh của bò chứa nồng độ không xác định của HbsAb với chất bảo quản Sodium azide. 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR 80 mIU/mL. 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR (3) 160 mIU/mL. 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR (4) 320 mIU/mL. 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR (5) 640 mIU/mL. 2x1ml AIA-PACK HBSAb CALIBRATOR (6) 1.400 mIU/mL. Albumin Huyết thanh bò có chứa nồng độ xác định được của HbsAb (Mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản Sodium azide.	
678	PSAH	Hộp	7	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với Alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Natri azide.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
679	PSAII Calibrators	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL. Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản Natri azide. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0,2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL. Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide.	
680	Sample cup	Túi	30	Sample Cup Cốc đựng mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái	
681	Sample Tip	Hộp	50	Sample Tip Đầu cọng nhựa hút mẫu bệnh phẩm, đóng gói 1000 cái	
682	Substrate II (750test)	Hộp	70	Substrate II (750 Test) 2 lọ. Hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-Methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản Natri azide (dạng khô). 2x100ml: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản Natri azide (dạng lỏng)	
683	Troponin I (cTnI3G Calibrator Set)	Hộp	2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/ml. Chất đệm Albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản Natri azide (dạng lỏng). 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(2) 0,2ng/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(3) 1,0ng/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(4) 5,0ng/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator(5) 20,0ng/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (6) 60,0ng/mL. Chất đệm Albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ) (dạng khô)	
684	Troponin I (cTnI3G)	Hộp	65	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3. 5 khay x 20 test cups. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNL3RD-GEN và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNL3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản Sodium azide	
685	TSH (3G)	Hộp	150	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation). 5 vỉ x 20 cốc thử. Cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µl kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với Phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản Natri Azide.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
686	TSH (3G) Calibrators	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH (3G) 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 µIU/mL. Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản Natri azide 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 µIU/mL 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 µIU/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 µIU/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 µIU/mL. 2x1ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 µIU/mL. Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản Natri azide	
687	Tosoh Multi-Control Level 1	Hộp	3	Hóa chất kiểm tra mức I 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô)	
688	Tosoh Multi-Control Level 2	Hộp	3	Hóa chất kiểm tra mức II 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô)	
689	Tosoh Multi-Control Level 3	Hộp	3	Hóa chất kiểm tra mức III 3x5ml: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô)	
690	Wash concentrate (600test)	Hộp	35	Wash Concentrate (600 Test). 4x100ml: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	
691	CRP Latex 100T	Hộp	200	Phát hiện CRP (Protein phản ứng C) trong mẫu huyết thanh. Kháng thể kháng Protein phản ứng (3-5%) Hạt Polystyrene 2.5% Thuốc thử có độ nhạy 0.6 mg/dL.	
Hóa chất chạy cho máy xét nghiệm Đông máu - Huyết học:					
692	Actin FSL (APTT)	Hộp	10	Sử dụng để xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) Đóng gói dạng lỏng Thành phần chứa phosphatides não thỏ và đầu nánh tinh khiết trong 1x0.0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp : 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới 15°C (đóng nắp lọ)	
693	CA Clean I	Hộp	25	Hóa chất rửa trên hệ thống đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride ≥ 1% Độ ổn định sau mở nắp: 01 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8°C	
694	CA Clean II	Hộp	1	Hóa chất rửa trên hệ thống đông máu tự động Đóng gói dạng lỏng Thành phần: chứa Hydrochloric Acid nồng độ 0.16%; Non-ionic surfactant ≥ 0.50% Độ ổn định sau mở nắp: 02 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C	
695	Calcium Chloride Solution	Hộp	2	Sử dụng như hóa chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Độ ổn định của hóa chất sau khi mở nắp : 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 25°C	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Chi chú
696	Dade Innovin (PT)	Hộp	9	Sử dụng để xác định thời gian đông máu Prothrombin (PT) Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions heparin trung hòa, chất đệm và chất ổn định Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới 8°C (đóng nắp lọ) 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới 25°C (đóng nắp lọ) 24 giờ khi bảo quản ở +37°C (đóng nắp lọ)	
697	Dade Owren's Veronal Buffer	Hộp	1	Lá dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu Đóng gói dạng lỏng Thành phần: gồm Sodium barbital 2.84 x 0.01M và Sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1. Độ ổn định sau mở nắp: 8 tuần khi ở +2 tới 8°C	
698	Dade Thrombin Reagent (Fib C)	Hộp	2	Sử dụng để định lượng Fibrinogen trong huyết tương Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới 8°C (đóng nắp lọ), 8 giờ khi được bảo quản ở +15 tới 25°C (đóng nắp lọ)	
699	Reaction Tube SU-40	Hộp	4	Công phân ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ. Công sử dụng một lần, khả năng chứa trên máy là 60 công Công phân ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu tự động cụ thể, máy không thể dùng loại công đo khác. Lưu trữ ở nhiệt độ phòng	
700	Dade Citrol 1 (QC1)	Hộp	7	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dài bình thường cho các xét nghiệm PT, APTT, TT, Fibrinogen, ATIII, Batroxobin/Reptilase time. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông Citrat Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới 8°C (đóng nắp lọ) 08 giờ khi bảo quản ở +15 tới 25°C (đóng nắp lọ)	
701	Dade citrol 2 (QC2)	Hộp	7	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dài điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông Citrat Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới 8°C (đóng nắp lọ) 08 giờ khi bảo quản ở +15 tới 25°C (đóng nắp lọ)	
702	Standard Human Plasma	Hộp	1	Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần: huyết tương có nguồn gốc từ người hiến tặng, được kiểm tra các HIV, HBV, HCV. Có nồng độ cụ thể cho PT và Fibrinogen Đóng gói dạng bột đông khô Độ ổn định sau hoàn nguyên: 04 giờ khi bảo quản ở +15 tới 25°C, 04 tuần khi bảo quản ở ≤ -20°C	
703	PT-Multi Calibrator	Hộp	1	Vật hiệu chuẩn trực tiếp xét nghiệm thời gian đông của Prothrombin (PT), thông số INR, %. Đồng thời xác định giá trị ISI theo khu vực. Thành phần: Huyết tương có nguồn gốc từ người, đông khô, được kiểm tra âm tính HIV, HBV, HCV. Gồm 6 lọ có nồng độ cụ thể cho PT cho từng lọ (từng mức từ thấp tới cao) Độ ổn định sau hoàn nguyên: 8 giờ khi bảo quản ở +2 tới 8°C (đóng nắp lọ)	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị (tính)	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
704	Dung dịch Cleanac 710	Can	12	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Ethylene glycol monophenyl ether 0.3% Có độ pH 8.0 - 8.6	
705	Dung dịch Cleanac 810	Bộ	5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Natri hypochlorite (NaClO) 6.0 % Có độ pH 10.0 - 13.0	
706	Hemolynac 310	Can	27	Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương (Cation) Có độ pH 7.0-7.6	
707	Hemolynac 510	Can	27	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm (Anion) Có độ pH 8.0-8.5	
708	Isotonac 3	Can	110	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thành phần: 2-hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, Natri clorid 0,01%, sulfate, đệm Tris và muối EDTA Có độ pH 7.35 - 7.55	
709	Mẫu chuẩn MEK-5DH	Lọ	6	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức cao Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden	
710	Mẫu chuẩn MEK-5DL	Lọ	6	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức thấp Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden	
711	Mẫu chuẩn MEK-5DN	Lọ	6	Hóa chất kiểm tra độ chính xác của phép đo hàng ngày ở mức trung bình Sử dụng cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden	
Nhóm hóa chất vi sinh:					
712	BA 90	Đĩa	2,000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mũi - dịch tiết ... Thành phần: Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Mẫu cừu (1,6mL) Cắm que: Màu sắc: đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ lỏng: lãng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
713	CAIII 90	Đĩa	1,000	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Thạch nâu có bổ sung bacitracin nuôi cấy chọn lọc Haemophilus influenzae. Áp dụng nuôi cấy phân lập bệnh phẩm đường hô hấp. Thành phần: Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Mẫu ngựa (1,6mL); Bacitracin (480UI) Cắm que: Màu sắc: màu nâu; Độ dày 5mm; Độ lỏng: lãng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
714	MC 90	Đĩa	1,500	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24ml. Cảm quan: Màu sắc: màu tím nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
715	MHA 120	Đĩa	800	Công dụng: Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa thạch vuông có kích thước 120 x 120mm thực hiện kháng sinh đồ cho 16 đĩa kháng sinh hoặc 4 que MIC. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24ml). Cảm quan: Màu sắc: màu trắng nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
716	MHBA 120	Đĩa	60	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung 5% máu cừu thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC với streptococcus và N. meningitidis. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24ml); Máu cừu (1,6ml). Cảm quan: Màu sắc: Đỏ máu; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
717	SS 90	Đĩa	40	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc Salmonella và Shigella. Áp dụng nuôi cấy mẫu phân. Thành phần Beef Extract (0,12g); Pancreatic Digest of Casein (60mg); Peptic Digest of Animal Tissue (60mg); Lactose (0,24g); Bile Salts (0,2g); Sodium Citrate (0,2g); Sodium Thiosulfate (0,2g); Ferric Citrate (24mg); Neutral Red (0,6mg); Agar (0,4g); Brilliant Green (7,92 μ g); Nước cất 24ml. Cảm quan: Màu sắc: cam nhạt; Độ dày 5mm; Độ láng: láng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	
718	BHI Broth	Lọ	400	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ H. influenzae. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vận có dung tích 3mL, kích thước 40 x 16mm.	
719	NS 0.85% vô trùng	Lọ	1,000	Lọ thủy tinh nắp vận có kích thước 40 x 16mm. Chuẩn bị huyền dịch vi sinh cho thử nghiệm định danh hoặc kháng sinh đồ	
720	Huyết tương khô khô	Lọ	250	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase để phân biệt Staphylococcus aureus với Coagulase negative staphylococcus, có thành phần chính là huyết tương khô đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm.	
721	Bile Esculine	Lọ	50	Lọ thủy tinh nắp vận có kích thước 40 x 16mm. Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile, dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác.	
722	TSB có 6.5% NaCl	Lọ	50	Lọ thủy tinh nắp vận có kích thước 40 x 16mm. Thực hiện thử nghiệm dung nạp 6.5% sodium chloride để phân biệt Enterococcus với non - Enterococcus.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
723	Pyruvate	Lọ	50	Lọ thủy tinh nắp vận có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm biến dưỡng citrate để phân biệt <i>E. faecalis</i> với <i>E. faecium</i> .	
724	BHI glycerol 20%	Tube	300	Dùng trong tube eppendorf dung tích 1,5ml. Môi trường có dạng lỏng. Dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc và ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm). Thành phần Brain Heart, Infusion (3mg); Peptic Digest of Animal Tissue (3mg); Pancreatic Digest of Gelatin (7,5mg); Dextrose (1,5mg); Sodium Chloride (1,25mg); Disodium Phosphate (1,25mg); Glycerol (0,1ml); Nước cất (0,5ml).	
725	IDS 14 GNR	Bộ	35	Hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hóa dùng để thực hiện định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (<i>Enterobacteriaceae</i> , non <i>Enterobacteriaceae</i> , <i>Vibrio</i>). Thực hiện thử nghiệm sinh hóa bằng bộ định danh IDS 14 GNR. Dựa trên kết quả thử nghiệm sinh hóa để xác định điểm số, tra cứu điểm số vào hệ thống mã số để định danh vi khuẩn.	
726	Đĩa giấy Novobiocin	Lọ	4	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm đề kháng Novobiocin để phân biệt <i>S. saprophyticus</i> với <i>Coagulase negative staphylococcus</i> khác.	
727	Độ đục chuẩn MC Farland 0,5	Lọ	4	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ.	
728	Hydrogen Peroxidase (H2O2) 2ml	Lọ	3	Lọ có chứa 2ml thuốc thử dùng thực hiện thử nghiệm phát hiện Catalase	
729	Amikacin (Ak)	Lọ	16	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
730	Amoxicillin (Ax)	Lọ	3	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
731	Amoxicillin/ Clavulanic acid	Lọ	10	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
732	Ampicillin (Am)	Lọ	10	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
733	Ampicillin/Sulbactam (As)	Lọ	1	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
734	Azithromycin (Az)	Lọ	1	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
735	Bacitracin (Taxo A)	Lọ	5	Đĩa giấy sinh hòa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Bacitracin để phân biệt <i>S. pyogenes</i> (Group A) với <i>S. galactiae</i> (Group B).	
736	Cefepime (Cm)	Lọ	15	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
737	Cefotaxime (Ct)	Lọ	10	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
738	Cefoxitin (Cu)	Lọ	7	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
739	Ceftazidime/ Clavulanic acid (Zc)	Lọ	1	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
740	Ceftazidin (Cz)	Lọ	15	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
741	Ceftriaxone (Cx)	Lọ	9	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
742	Cefuroxim (Cu)	Lọ	10	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
743	Chloramphenicol (CL)	Lọ	10	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
744	Ciprofloxacin (Ci)	Lọ	20	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
745	Clarithromycin (Ch)	Lọ	3	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
746	Clindamycin (cL)	Lọ	5	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
747	Colistin (Co)	Lọ	5	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
748	Doxycycline (Dx)	Lọ	5	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
749	Ertapenem (En)	Lọ	9	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
750	Erythromycin (Ery)	Lọ	8	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
751	Gentamicin (Ge)	Lọ	15	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
752	Imipenem (Im)	Lọ	14	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị (tính)	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
753	Levofloxacin (Lv)	Lọ	9	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
754	Linezolid (Li)	Lọ	3	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
755	Meropenem (Me)	Lọ	15	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
756	Nitrocyin (β -lactamse)	Lọ	1	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm phát hiện vi khuẩn tiết β -lactamase cổ điển.	
757	Nitrofurantoin (Fr)	Lọ	4	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
758	Ofloxacin (Of)	Lọ	4	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
759	Optochin (Toxo P)	Lọ	4	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Optochin để phân biệt <i>S. pneumoniae</i> với <i>Viridans streptococcus</i> .	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
760	Oxacillin (Os)	Lọ	5	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
761	Penicillin (Pn)	Lọ	5	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
762	Piperacillin/ tazobactam (Pt)	Lọ	14	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
763	Rifampicin (Rf)	Lọ	3	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
764	Sufamethoxazol/ Trimethoprim (Bt)	Lọ	14	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
765	Tetracycline (Te)	Lọ	9	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
766	Ticarcillin/ clavulanic acid (Tc)	Lọ	14	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
767	Tobramycin (Tb)	Lọ	4	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
768	Vancomycin (Va)	Lọ	4	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST.	
769	Cefoperazone/Subbactam (Cs)	Lọ	9		
770	BHI hai phase	Chai	388	Chai cấy máu hai pha được dùng để thực hiện xét nghiệm cấy máu tìm tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết. Chai có hai pha, pha đặc với môi trường là BHI agar và pha lỏng BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông. Cảm quan: Màu sắc: vàng nhạt; Đồng nhất: Đồng nhất, không lợn cợn, không tách lớp	
771	Bộ nhuộm Gram	Bộ	5	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Công dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần gồm 04 loại dung dịch là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin. Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vông; niêm phong	
772	Alcohol Acide	Chai	8	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Gram và Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vông; niêm phong	
773	Carbo fushin	Chai	8	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vông; niêm phong	
774	Methylen blue	Chai	5	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vông; niêm phong	
775	Giemsa	Chai	3	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 500mL đựng trong chai có dung tích 600mL, kích thước 170 × 70mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa Cảm quan: Các dung dịch nhuộm được chứa trong các chai còn nguyên vông; niêm phong	
776	Bộ định danh que giấy X/V/XV	Bộ	3	Bộ định danh que giấy IVD NK-X/V/XV gồm 3 tube (1 tube chứa que giấy X, 1 tube chứa que giấy V, 1 tube chứa que giấy XV), mỗi tube chứa 10 que giấy dùng thực hiện thử nghiệm xác định nhu cầu cần yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide) để định danh vi khuẩn Haemophilus	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
777	Cán cấy	Cái	4	Bằng inox có phần tay cầm cách nhiệt. Dùng làm cán cho kim hay các loại vòng cấy, thành vòng cấy định lượng, vòng cấy thường cứng, vòng cấy thường mềm hoàn chỉnh	
778	Đầu tip vô trùng 100 - 200 ul	Hộp	8	- Đầu tip hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cấy hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài (sai số cho phép +/-5%): ≥ 50 mm - Thể tích hút (sai số cho phép +/-5%): 100-200ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) hoặc tương đương - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	
779	Đầu tip vô trùng 1000ul	Hộp	5	- Đầu tip hút vô trùng một thể tích chính xác mầm cấy hay bệnh phẩm. Thích hợp cho xét nghiệm vi sinh hay sinh học phân tử - Chiều dài (sai số cho phép +/-5%): ≥ 73 mm - Thể tích hút (sai số cho phép +/-5%): 200-1000ul - Chất liệu nhựa PP (Polypropylene) hoặc tương đương - Độ vô trùng: 100%. Vô trùng bằng Ethylen Oxit - Hạn sử dụng: tối thiểu 3 năm kể từ ngày sản xuất	
780	Lọ vô trùng	Lọ	2,200	Lọ lấy mẫu vô trùng có đường kính (kể cả phần thành lọ) : 37mm. Độ dày của thành lọ : 0.5mm. Chiều cao của lọ : 58mm. Lọ miệng rộng, nắp vận chất, vô trùng từng cái, thích hợp cho lấy các mẫu dịch như nước tiểu, dịch màng phổi, mủ apxe, phân tươi.	
781	Tăm bông vô trùng	Que	10,000	Que vào bao riêng lẻ, hàn kín vô trùng từng que * Chiều dài Ống nhựa : 180mm; Ø 10mm * Chiều dài Cán que : 70mm; Ø 10mm Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chở tủy vào mục đích xét nghiệm	
782	Vòng cấy định lượng	Cái	5	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Thể tích đầu vòng cấy 1ul. Dài 100mm. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy định lượng hoàn chỉnh. Đốt nóng nhanh, làm nguội nhanh	
783	Vòng cấy nhựa vô trùng	Cái	20	Que bằng nhựa PP (Polypropylene) vô trùng, cán tròn, liền khối với vòng cấy, được vô bào Bịch lớn 50 cái, bịch nhỏ 2 cái/ bao. * Chiều dài toàn phần: 226mm * Đường kính trong: Ø 4mm * Thể tích đầu vòng cấy 10µl. Dùng để cấy mẫu bệnh phẩm trên đĩa thạch, dùng trong các xét nghiệm vi sinh lâm sàng hoặc thí nghiệm	
784	Vòng cấy thường cứng	Cái	5	Vòng cấy bằng kim loại, không cán. Thể tích đầu vòng cấy 10ul. Dài 85mm. Gắn vào cán sẽ thành vòng cấy thường cứng hoàn chỉnh. Đốt nóng nhanh, làm nguội nhanh	
785	SAB 90 (Sabauraud Dextrose Agar)	Đĩa	120	Môi trường đã sẵn trên đĩa petri Ø 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Công dụng: Môi trường nuôi cấy vi nấm. Áp dụng phân lập vi nấm từ các bệnh phẩm. Thành phần Dextrose (0,96g); Peptone (0,24g); Agar (0,36g); Nước cất (24ml). Cảm quan: Màu sắc: trắng ngà; Độ dày 5mm; Độ lắng: lắng, không bọt; Độ đồng nhất: đồng nhất và không phân lớp	

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Tính năng kỹ thuật	Ghi chú
786	Bộ phát hiện vi khuẩn H.Pylori	Test	17,000	<p>Được dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori là có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxid amonium và làm kiềm hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori làm cho NK-PYLORI TEST có màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ (đối với bệnh phẩm nội soi dạ dày) và trong vòng 1 phút (vi khuẩn trên môi trường nuôi cấy). NK-PYLORI TEST là môi trường chuyên biệt dạng gel dùng để phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori và được chứa trong giếng của một bảng nhựa. Mỗi bảng nhựa tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. Bảng nhựa được làm bằng PS, màu trắng trong. Bảng nhựa có kích thước bề mặt 50×20mm. Chiều cao của bảng nhựa 15mm. Ngay giữa bảng nhựa có giếng với đường kính 6mm và chiều cao của giếng 10mm</p>	